

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----


*(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015
/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố
thông tin trên thị trường chứng khoán)*

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên đơn vị : CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 3
Địa chỉ : Lô 24+25 KCN Quang Minh - Mê Linh - Hà Nội
Năm báo cáo: 2017

I. Thông tin chung:

1. Thông tin khái quát

Tên công ty:	Công ty Cổ phần LILAMA 3
Tên tiếng Anh:	LILAMA 3 Joint Stock Company
Tên viết tắt:	LILAMA 3.,JSC
Biểu tượng:	
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:	2600104526 (Đăng ký lần đầu ngày 22/06/2006 Đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 09/01/2018)
Vốn điều lệ:	51.500.000.000 đồng
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:	
Địa chỉ:	L ô 24+25 KCN Quang Minh - Mê Linh - Hà Nội
Điện thoại	04. 3 8182554
Fax	04. 3 8182550
Website	www.lilama3.vn
Mã cổ phiếu	<u>LM3</u>

- **Quá trình hình thành và phát triển**

Công ty cổ phần Lilama 3 là thành viên của Tổng Công ty lắp máy Việt Nam tiền thân là Công trường lắp máy C1 Việt Trì được thành lập vào ngày 01/12/1960. Trải qua quá trình xây dựng và phát triển đến nay. Với gần 1000 cán bộ nhân viên, công nhân kỹ thuật lành nghề cùng hệ thống thiết bị thi công tương đối hiện đại, Công ty đã khẳng định được vị thế và thương hiệu của mình trên thị trường từng bước hội nhập với sự phát triển của khu vực và thế giới. Với bề dày lịch sử phát triển hơn nửa thế kỷ, các dự án, công trình do Công ty đảm nhiệm thi công đã và đang hoạt động tốt mang lại nhiều lợi ích kinh tế cho đất nước như: Nhà máy nhiệt điện : Phả Lại, Uông Bí, Phú Mỹ, Nhiệt điện BARH - Ấn Độ, Nhiệt điện An Khánh, Nhiệt điện Vũng Áng, Nhiệt Điện Mông Dương; Nhiệt Điện Duyên Hải 3; Nhiệt Điện Vĩnh Tân 4, Nhiệt điện Thái Bình 2 ...; Thủy điện: Hoà Bình, Trị An, YALY, thủy điện Ngòi Phát; thủy điện Nậm Mả; Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng : Xi măng Chinfon Hải Phòng, Bỉm Sơn, Nghi Sơn, Bút Sơn Cẩm Phả, Yên Bình, Yên Bái, Xi măng Sông Thao, Hồng Phong – Lạng Sơn; Nhà máy giấy Bãi Bằng, Việt Trì, Tissue Cầu Đuống, Nhà máy sản xuất hoá chất: Supe phốt phat lâm thao, Tuyển quặng Apatit Lào Cai, Giấy Phương Nam, Nhà máy chế biến bột CACO₃ Bắc Kạn, các nhà máy công nghiệp thực phẩm : Rượu Bia Hà Nội, Rượu Bia Viger, Đường Quỳ Hợp, Bia Tiger, Dự án Đóng sông vận chuyển vật liệu cho Nhà máy Xi măng Yên Bình, Dự án Trung Tâm Hội nghị Quốc Gia, Trung tâm thể thao Quốc gia, Công trình Honda Việt Nam, Nhà máy YAMAHA Việt Nam, nhà máy điện tử SANKOH Hoà Bình, Nhà máy lọc dầu Dung Quất, Chế tạo kết cấu thép SHIP RAIL cho Nhật, Chế tạo Sàn nâng tàu Nosco Vinaline, Chế tạo kết cấu thép Bộ Công An, Chế dầm thép cho công trình Cầu Nhật Tân, Nhà máy Nhiệt Điện Vũng Áng, Nhà máy Gang thép Thái Nguyên Mở rộng....

Tháng 6/2006, Công ty đã thực hiện quyết định số 449/QĐ-BXD ngày 16/03/2006 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về việc chuyển Công ty Lắp máy và xây dựng số 3 thuộc Tổng công ty Lắp máy Việt Nam thành Công ty cổ phần LILAMA 3 với vốn điều lệ là 11,5 tỷ đồng, đến tháng 6/2007 công ty đã tiến hành tăng vốn điều lệ lên 51,5 tỷ đồng. Theo định hướng chiến lược phát triển đến năm 2010 và các năm tiếp theo Công ty chú trọng đến công tác đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao tay nghề của cán bộ, công nhân. Cùng với sự đầu tư đúng hướng về con người Công ty còn quan tâm xây dựng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001-2000 nhằm đảm bảo chất lượng của các công trình đáp ứng những đòi hỏi khắt khe nhất của khách hàng. Với năng lực hiện có và kinh nghiệm thu được khi hợp tác với các tập đoàn lớn trên thế giới như ABB, Hyundai, Jacobsen, MaRuMeNi... để phát triển công ty trong những năm tới công ty luôn tìm và mở rộng các đối tượng khách hàng mở rộng thị trường kinh doanh mới. Đồng thời nâng cao năng lực sản xuất sản phẩm trên cơ sở được công ty đầu tư tại Nhà máy chế tạo cơ khí và đóng tàu Bạch Hạc phục vụ cho thị trường sản xuất các sản phẩm cơ khí và các cấu kiện phục vụ cho các dự án xây dựng công trình lọc dầu, NM nhiệt điện, thủy điện, NM sản xuất giấy, xi măng, bên cạnh đó công ty cũng đang quan tâm tới công nghệ mới trong xây dựng nhà cao tầng với kết cấu dầm thép để tham gia sâu vào lĩnh vực xây dựng nhà cao tầng hiện đại, ngoài ra công ty cũng tìm kiếm và phát triển lĩnh vực kinh doanh sang các đối tác nước ngoài như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Đức

Tháng 12 năm 2009 cổ phiếu của công ty đã chính thức được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với:

Tên chứng khoán : **Cổ phiếu Công ty Cổ phần LILAMA 3**
Mã chứng khoán : **LM3**

Số lượng cổ phiếu niêm yết : **5.150.000 cổ phiếu**

Ngày 31/03/2016, Tổng công ty lắp máy Việt Nam - Lilama đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần nắm giữ tại Công ty cổ phần Lilama 3 sang Công ty TNHH mua bán nợ Việt Nam – DATC.

Việc thành lập các công ty con:

- Công ty Cổ phần LILAMA 3.4: Được thành lập theo quyết định số 39/QĐ - HĐQT, ngày 31/12/2009 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty CP LILAMA 3

- Công ty Cổ phần LILAMA 3.3: Được thành lập ngày 02 tháng 02 năm 2010 của Chủ tịch HĐQT Công ty CP LILAMA 3

- Công ty TNHH LILAMA 3 – DAI NIPPON TORYO được thành lập và được Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp giấy chứng nhận số: 012022000320 ngày 14/07/2010.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

2.1. Ngành nghề kinh doanh:

- ✚ Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng (gạch, gạch lát, tấm lợp, đá ốp lát, đất đèn, ôxy, que hàn, đá...);
- ✚ Khảo sát, thiết kế, tư vấn xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng; Khảo sát thiết kế hệ thống thông tin liên lạc
- ✚ Tư vấn thiết kế công nghệ các dây chuyền sản xuất: Vật liệu xây dựng, giấy và chế biến lương thực thực phẩm;
- ✚ Thi công xây dựng: San ủi mặt bằng, thi công nền móng đường bộ....
- ✚ Thi công xây dựng các công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp; công trình dân dụng (nhà ở) giao thông, công trình thủy lợi, các công trình quốc phòng; đường dây tải điện và trạm biến thế;
- ✚ Lắp ráp thiết bị máy móc cho các công trình; cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy; trang trí nội thất công trình;
- ✚ Chế tạo và lắp đặt: Thiết bị nâng, dầm cầu trục đến 30 tấn, nồi hơi, ống áp lực và thiết bị chịu áp lực;
- ✚ Thiết kế, đóng mới tàu, thuyền, ca nô, xà lan và các phương tiện vận tải thủy đến 1000 tấn; sửa chữa các loại tàu, thuyền, ca nô, xà lan và các phương tiện vận tải thủy;
- ✚ Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà, bất động sản;
- ✚ Kinh doanh thương mại tổng hợp, nguyên vật liệu giấy, xăng dầu, khí hóa lỏng và chất đốt các loại;
- ✚ Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị và các dây chuyền công nghệ;
- ✚ Kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách đường bộ và đường thủy; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa đường thủy, đường bộ

2.2. Địa bàn hoạt động:

Do tính chất đặc thù sản xuất kinh doanh của Công ty là sản xuất sản phẩm xây dựng cơ bản các công trình, Dự án xây lắp ở địa bàn xa trụ sở, Công ty đang thực hiện thi công rất nhiều các hạng mục công trình trọng điểm như:

✚ Tỉnh Hà Tĩnh: Dự án NM Nhiệt điện Vũng Áng 1, do Tập đoàn dầu khí Quốc gia làm chủ đầu tư, Dự án NM thép Formosa Hà Tĩnh...

✚ Tỉnh Lào Cai: Dự án lắp dựng nhà máy tuyển quặng Apatit do Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam làm chủ đầu tư; Dự án Thủy điện Ngòi Phát do Công ty CP Phát triển điện Miền Bắc 2 (NEDI 2) làm chủ đầu tư, Dự án DAP2....

✚ Tỉnh Thái Nguyên: Xây dựng và lắp đặt Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 Tisco do Công ty CP Gang thép Thái nguyên làm chủ đầu tư; ...

✚ Tỉnh Thái Bình: Công trình Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2

✚ Tỉnh Thanh Hóa: Công trình nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn

✚ Và một số địa bàn khác như Duyên Hải – Trà Vinh, Nhơn Trạch – Đồng Nai, Vĩnh Tân 4- Bình Thuận , Phú Mỹ 2..

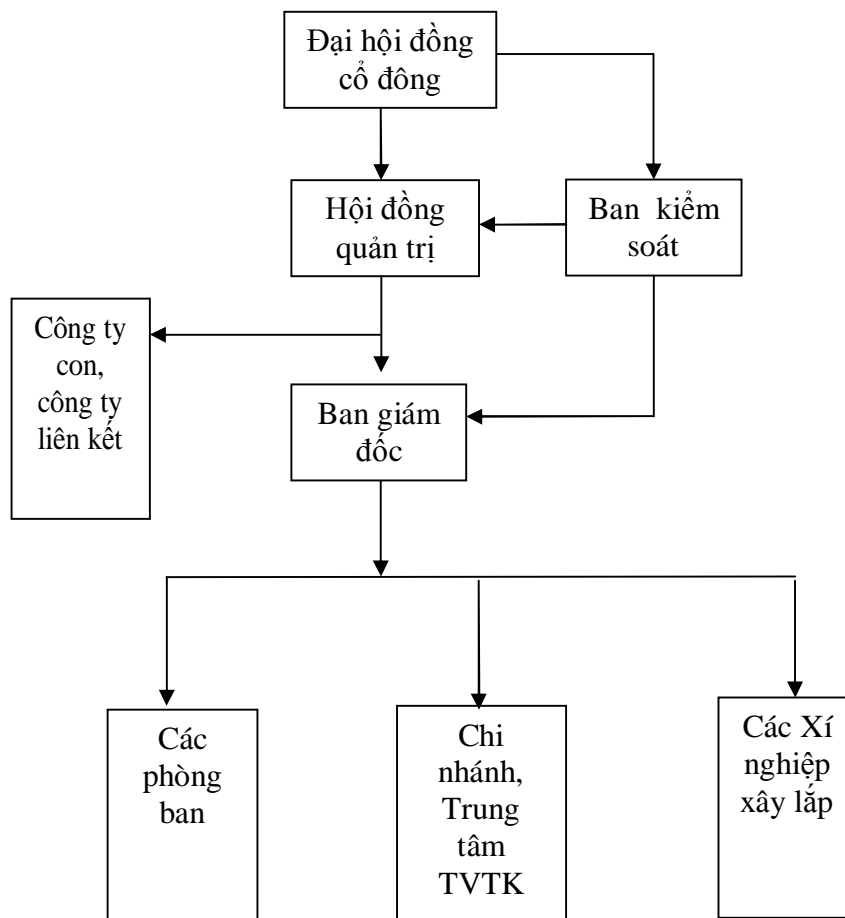
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

3.1. Mô hình quản trị:

Mô hình quản trị của Công ty bao gồm: Đại hội đồng cổ đông; Hội đồng Quản trị; Ban Kiểm soát, Ban giám đốc đứng đầu là Tổng Giám đốc và các Phó tổng giám đốc. Cơ cấu tổ chức của Công ty Mẹ được xây dựng trên nguyên tắc phân công, quản lý theo các khối chức năng công việc, có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Tổng Giám đốc Công ty quản lý, điều hành thông qua việc phân cấp, phân quyền để trực tiếp giải quyết các công việc cụ thể của khối thông qua các Phó tổng giám đốc phụ trách khối.

3.2. Cơ cấu bộ máy quản lý:

Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty thể hiện qua sơ đồ sau:



Đại hội đồng Cổ đông: Là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty. Tất cả các cổ đông có quyền bỏ phiếu và người được cổ đông ủy quyền đều được tham dự ĐHCĐ thường niên được tổ chức mỗi năm một lần.

3.3. Các công ty con và công ty liên kết:

- **Công ty Cổ phần LILAMA 3.4:** Được thành lập theo quyết định số 39/QĐ - HĐQT, ngày 31/12/2009 của Hội đồng quản trị Công ty CP LILAMA 3 và được Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 2600658877.

+ Trụ sở chính: tại 931, Đại lộ Hùng Vương, TP Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

+ Đăng ký lần đầu, ngày 06/01/2010, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 17/06/2010 và thay đổi lần 4 ngày 10/02/2012 với Vốn điều lệ: 6.000.000.000.đồng (Sáu tỷ đồng) Công ty CP LILAMA 3 góp 51% vốn điều lệ tương ứng với: 3.060.000.000 đồng, các thể nhân khác góp 49% vốn điều lệ tương ứng với: 2.940.000.000.đồng.

+ Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: Sản xuất các cấu kiện kim loại, gia công kim loại; lắp đặt hệ thống điện nước; gia công cơ khí, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; xây dựng nhà các loại, công trình kỹ thuật dân dụng, đường sắt, đường bộ; Kinh doanh buôn bán máy móc, thiết bị phụ tùng, xăng dầu và vật liệu xây dựng ...

- **Công ty Cổ phần LILAMA 3.3:** Được thành lập ngày 02 tháng 02 năm 2010 của Chủ tịch HĐQT Công ty CP LILAMA 3 và Giấy chứng nhận Kinh doanh được Sở kế hoạch Đầu tư TP Hà Nội cấp.

+ Trụ sở chính: Lô 24 KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

+ Đăng ký lần đầu: Giấy chứng nhận số 0104489681 ngày 12/02/2010, thay đổi lần 1 ngày 24/03/2010 với số vốn điều lệ là: 9.500.000.000 đồng trong đó vốn do Công ty Cổ phần LILAMA 3 góp 4.845.000.000 đồng tương đương 51% số cổ phần chi phối, Công ty Cổ phần Ngọc Việt Linh góp 950.000.000 đồng tương đương 10% số cổ phần chi phối, các cổ đông khác góp 3.705.000.000 đồng chiếm 39% số cổ phần chi phối.

+ Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: Sản xuất các cấu kiện kim loại, các sản phẩm thiết bị gia dụng, các sản phẩm máy móc thiết bị; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị, kinh doanh thương mại vật liệu xây dựng...

- Công ty TNHH LILAMA 3 – DAI NIPPON TORYO (Công ty liên doanh)

+ Địa chỉ: Lô 24, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

+ Giấy phép kinh doanh số 012022000320-KD cấp lần đầu ngày 30/09/2012 với số vốn điều lệ là 11.400.000.000 đồng Công ty Cổ phần LILAMA 3 góp 5.814.000.000.000đ tương đương 51% VDL Công ty DAI NIPPON TORYO Nhật Bản góp: 5.586.000.000.000đ tương đương 49% VDL

+ Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính: Thực hiện quyền nhập khẩu; quyền xuất khẩu; quyền phân phối buôn bán, bán lẻ các hàng hóa: Sơn, vecni làm từ các loại Polyme tổng hợp hoặc polymer tự nhiên; matit để gắn kính, ghép nối các vật liệu; thiết bị cơ khí để phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực; các loại máy trộn, máy nhào, máy xay...

4. Định hướng phát triển:

4.1. Các mục tiêu phát triển chủ yếu của Công ty:

+ Mở rộng thị trường hoạt động kinh doanh trong nước, khu vực và thế giới.

+ Tiếp tục duy trì sản lượng gia công chế tạo thiết bị phi tiêu chuẩn và xây dựng lắp đặt các công trình công nghiệp trên thị trường nội địa, đặc biệt chú trọng xây dựng uy tín, tạo dựng vị trí vững chắc trên thị trường chiến lược dọc theo hành lang Sông thao, khu vực lân cận và thị trường miền Trung, miền Nam.

+ Tiếp tục nghiên cứu, phát triển các sản phẩm mang đặc thù riêng của LILAMA3 và các sản phẩm cơ khí có công nghệ và giá trị gia tăng cao.

+ Chú trọng khai thác tiềm năng chế tạo thiết bị cơ khí xuất khẩu ra nước ngoài. Tiếp tục dịch chuyển cơ cấu sản xuất, nâng cao tỷ trọng chế tạo thiết bị trong tổng doanh thu để giảm bớt các yếu tố rủi ro trong ngành xây lắp.

+ Đẩy mạnh phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu đối với một số lĩnh vực kinh doanh do các Công ty con đảm nhận: sản xuất kinh doanh sơn công nghiệp, kinh doanh vật tư và thương mại, dịch vụ bảo dưỡng và bảo trì các công trình công nghiệp....

4.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

- Năm 2016 mặc dù có một số tín hiệu tích cực như: lạm phát giảm, lãi suất cho vay của Ngân hàng đang có xu hướng giảm. Tuy nhiên nền kinh tế của thế giới nói chung và của Việt Nam nói riêng vẫn còn rất khó khăn do chưa thoát khỏi ảnh hưởng của suy thoái kinh tế. Trong năm 2016, LILAMA 3 tiếp tục duy trì sản lượng gia công chế tạo thiết bị phi tiêu chuẩn và xây dựng lắp đặt các công trình công nghiệp nội địa, đặc biệt chú trọng xây dựng uy tín, khai thác tiềm năng chế tạo sản phẩm cơ khí xuất khẩu ra nước ngoài, hợp tác liên doanh với các đối tác nước ngoài để thực hiện một số dự án thi công các công trình xây dựng cơ bản trong nước (Các nhà máy hóa chất, thủy điện, nhiệt điện, Giấy...)

Về dự án Nhà máy đóng tàu Bạch hạc: Năm 2013, Công ty đã thực hiện cơ cấu tài chính các khoản nợ vay đầu tư của Dự án; Năm 2017 Công ty vẫn tiếp tục thực hiện hoạt động sản xuất tại nhà máy, thực hiện kiểm toán chi phí đầu tư dự án, quyết toán giá trị đầu tư để có cơ sở tăng TSCĐ và tính toán hiệu quả chi phí đầu tư.

4.3. Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng)

Là một đơn vị sản xuất sản phẩm xây lắp có chu kỳ sản xuất dài, sản xuất thi công tại các địa bàn khác nhau ở trong nước song LILAMA3 luôn luôn xác định mục tiêu: Đảm bảo về môi trường, xã hội và cộng đồng. Trong quá trình sản xuất kinh doanh phát triển mô hình cũng như tìm kiếm các nguồn lực sản xuất, Công ty luôn chú trọng tới việc vệ sinh môi trường, xử lý rác thải, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên với những việc cụ thể như cung cấp nước sạch hợp vệ sinh và điều kiện môi trường nơi sinh sống, cải thiện điều kiện ở của công nhân tại các công trường; hạn chế sự gia tăng ô nhiễm, đồng thời tích cực phòng ngừa và xử lý ô nhiễm công nghiệp. Với xã hội và cộng đồng, LILAMA3 luôn cam kết trở thành đối tác đáng tin cậy với tất cả các bên hữu quan, xây dựng và duy trì mối quan hệ tin tưởng và tôn trọng lẫn nhau. LILAMA3 đảm bảo việc làm, thu nhập ổn định của tất cả người lao động. LILAMA3 có rất nhiều mối quan hệ với khách hàng và nhà cung cấp, nỗ lực tạo niềm tin và định hướng phát triển của Công ty trong tương lai với các đối tác.

5. Các rủi ro (Các rủi ro được trình bày cụ thể trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2017 – Mục VII: Phần thuyết minh Báo cáo tài chính)

Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

🚧 Hoạt động sản xuất kinh doanh:

Trong năm 2017 Công ty đã tập trung thi công một số các dự án như: Công trình Thủy Điện nậm Mạ, CT Mở rộng Trụ sở Cục Viễn Thông, CT Sửa chữa NM Nhiệt Điện Vĩnh Tân 4; Công trình Nhiệt Điện Vĩnh Tân 4- Mở rộng; Sửa chữa đầu tư nâng cấp các dây chuyền sản xuất NM giấy Bãi Bằng của Tổng công ty Giấy VN, công trình Nhà máy Gạch Thăng Cường, Công trình Nhiệt điện Thái Bình 2, Công trình Hóa chất Đông Á; CT Hoá chất Đông Á, CT Nhà Xưởng Đồng Tháp...

Kết thúc năm tài chính 2017, theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) doanh thu đơn vị đạt là: 40.231.491.936, đồng, lợi nhuận sau thuế Lỗ là: 6.739.946.653, đồng.

Năm 2017, một số các công trình tiếp tục dừng thi công, không quyết toán được như: Gang thép Thái Nguyên mở rộng, Giấy Phương Nam –Long An; một số công trình đã thi công hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, quyết toán thanh lý hợp đồng nhưng không được Chủ đầu tư thanh toán, công ty đã kiện và thắng kiện xong vẫn không được thanh toán như: Công ty cổ phần Giấy Bãi Bằng, Công ty TNHH MTV Phiabjooc. Trong Quý 1+2/2017 Công ty thiếu việc làm cho người lao động, tiến độ thực hiện một số công trình trọng điểm mà công ty dự kiến tham gia bị chậm tiến độ, kéo dài ảnh hưởng rất lớn đến công việc của Công ty. Thị trường công việc bị thu hẹp do bị thua lỗ liên tiếp Công ty không thể trực tiếp tham gia đấu thầu cũng như nguồn lực tài chính của Công ty còn hạn chế vì vậy Công ty phải nhận làm thầu phụ qua nhà thầu chính hoặc tổng thầu, hoặc ký các hợp đồng làm nhân công do không có nguồn lực tài chính cung cấp vật tư chính, không thể chủ động khai thác thị trường mới .

Việc làm thiếu , thanh toán Lương và các chế độ cho người lao động chậm đã làm nguồn nhân lực của Công ty sụt giảm nghiêm trọng, công ty đối diện với khả năng thiếu nguồn nhân lực khi triển khai các dự án mới. Công ty mất cân đối tài chính nghiêm trọng, không đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn như tiền lương, các chế độ cho người lao động, nợ Thuế, bảo hiểm xã hội, chi phí phục vụ thi công... Công ty bị cưỡng chế hóa đơn nên không xuất được hóa đơn để thu hồi vốn từ các dự án. Việc thu hồi vốn gặp nhiều khó khăn, công tác thanh quyết toán của các dự án tồn đọng gặp nhiều khó khăn do Chủ đầu tư không có nguồn thanh toán. Mặt khác Nhà máy cơ khí và đóng tàu Bạch hạc chỉ thực hiện được 10-15% khối lượng theo thiết kế ban đầu nên đầu ra không đủ nguồn để trả nợ gốc và lãi vay vốn đầu tư trong khi các chi phí khấu hao, lãi vay tiếp tục phát sinh gây thua Lỗ. Từ năm 2012 đến nay dự án vẫn chưa quyết toán xong trong khi hạ tầng cơ sở vật chất, nhà xưởng, máy móc thiết bị của nhà máy bị xuống cấp phát sinh thêm chi phí sửa chữa bảo dưỡng làm tăng chi phí SXKD.

Thực hiện tái cơ cấu tài chính, trong đó đáng chú ý là: Cuối tháng 5 và đầu tháng 6 năm 2017, Công ty đã bàn giao phần tài sản gắn liền với 20.925 m2 đất (Lô 24)- KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội) để ngân hàng phát mại, cân trừ nợ với số tiền 39.757.500.000 đồng. Ngân

hàng đã chuyển nhượng thành công để cản trừ một phần khoản nợ, tiếp tục hỗ trợ, cho công ty vay vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2017-2018, đồng thời góp phần giảm chi phí tài chính phát sinh hàng năm khoảng 4 tỷ đồng.

Nhà máy chế tạo cơ khí và đóng tàu tại Bạch Hạc chỉ thực hiện được 10%-15% khối lượng sản xuất theo thiết kế của nhà máy nhưng giá trị đầu ra thấp dẫn đến không thể tạo nguồn để trả nợ gốc và lãi vay vốn đầu tư, trong khi các định phí của nhà máy (chi phí lãi vay vốn đầu tư, trích khấu hao ...) sẽ phát sinh tiếp tục gây thua lỗ, mặt khác từ năm 2012 đến nay dự án này vẫn không quyết toán được trong khi hạ tầng cơ sở vật chất, nhà xưởng, thiết bị của nhà máy xuống cấp, phát sinh thêm chi phí sửa chữa, làm tăng chi phí SXKD.

- Năng lực trang thiết bị phục vụ thi công: Sau thời gian dài không đầu tư nâng cao năng lực thiết bị nên hầu hết các thiết bị như cầu trục, cầu, thiết bị nâng hạ, xe cơ giới đều có thời gian sử dụng dài trong khi yêu cầu chất lượng thiết bị để thi công tại các dự án là rất khắt khe cùng với việc thiếu vốn để đầu tư mới. Đây là một khó khăn lớn của công ty trong việc triển khai thực hiện các dự án trọng điểm.

- Việc khai thác, sử dụng quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng, trang thiết bị hiện có của Công ty không hiệu quả, lãng phí.

- Việc tái cơ cấu các công ty con theo nghị quyết của HĐQT gặp nhiều khó khăn do các công ty con đã ở trong tình trạng thua lỗ, tiềm năng, nguồn lực để ổn định và phát triển của các công ty đều rất hạn chế trong khi các công ty con lại đang vướng mắc việc thuê, mượn tài sản của công ty mẹ vẫn chưa hoàn trả và thanh toán được vì vậy sẽ ảnh hưởng lớn đến công tác thoái vốn.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2017 là năm tài chính thứ mười một của Công ty cổ phần LILAMA 3 hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần.

- Tổng doanh thu	:	40.231.491.936, đồng
- Tổng lợi nhuận trước thuế	:	(6.739.946.653), đồng
- Thu nhập bình quân người/ tháng	:	6.053.516, đồng

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách ban điều hành:

Ban điều hành Công ty hiện nay có một Tổng Giám đốc, ba Phó tổng giám đốc điều hành, 01 Kế toán trưởng. Tổng Giám đốc Công ty do HĐQT bổ nhiệm hoặc bãi nhiệm theo nghị quyết được thông qua hợp thức.

Cơ cấu Ban Giám đốc hiện tại như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
Ông Nguyễn Tiến Thành	Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Xuân Thành	Phó Tổng Giám đốc	Xin nghỉ từ 18/11/2017
Ông Nguyễn Tăng Phụng	Phó Tổng Giám đốc	

Ông Phạm Công Hoan	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng	Từ 24/03/2017 giữ chức vụ Phó tổng giám đốc kiêm Kế toán trưởng
--------------------	--	--

Lý lịch tóm tắt của Ban điều hành công ty:

1. Ông Nguyễn Tiến Thành – Tổng giám đốc công ty.

Giới tính	Nam
Ngày sinh	22/10/1974
Số CMTND	012546316
Nơi sinh	Yên Bái
Quốc tịch	Việt Nam
Dân tộc	Kinh
Quê quán	Xuân Lũng - Lâm Thao - Phú Thọ
Địa chỉ thường trú	Tổ 70B-Láng Hạ-Đống Đa-Hà Nội
Số ĐT cơ quan	04 38182554
Trình độ văn hoá	12/12
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư điện
Quá trình công tác	<ul style="list-style-type: none"> - Từ 09/1997 đến 10/2001: Kỹ sư Công ty lắp máy và xây dựng Hà Nội. - Từ 11/2001 đến 9/2003: Đội trưởng Công ty lắp máy và xây dựng Hà Nội. - Từ 10/2003 đến 3/2006: Phó Giám đốc Công ty lắp máy và xây dựng số 3. - Từ 04/2006 đến Tháng 7/2011: Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần LILAMA 3. - Từ Tháng 9/2011 đến nay: Tổng giám Đốc Công ty CP LILAMA3
Chức vụ công tác hiện nay	Tổng Giám Đốc Công ty CP LILAMA3

2. Ông: Nguyễn Tăng Phụng – Phó Tổng Giám đốc

Giới tính	Nam
Ngày sinh	27/12/1965
Số CMTND	011304477
Nơi sinh	Quảng Ninh
Quốc tịch	Việt Nam

Dân tộc	Kinh
Quê quán	Bắc Ninh
Địa chỉ thường trú	Số 3-548/15 Nguyễn Văn Cừ-Long Biên-Hà Nội
Số ĐT cơ quan	0210.3910.510
Trình độ văn hoá	10/10
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư xây dựng
Quá trình công tác	<ul style="list-style-type: none"> - Từ 08/1989 đến 05/1996: Kỹ sư Công ty lắp máy và xây dựng Hà Nội. - Từ 06/1996 đến 08/1998: Đội trưởng Công ty lắp máy và xây dựng Hà Nội. - Từ 09/1998 đến 07/2000: Phó trưởng đại diện LILAMA tại dự án Nhiệt điện Phả Lại. - Từ 08/2000 đến 04/2001: Học viên Trường đào tạo cán bộ ngành xây dựng. - Từ 05/2001 đến 09/2001: Trưởng đại diện LILAMA Granit Tiên Sơn. - Từ 10/2001 đến 09/2006: Phó Giám đốc Công ty chế tạo thiết bị và đóng tàu Hải Phòng. - Từ 10/2006 đến 09/2007: Phó giám đốc Ban quản lý dự án huyện Gia Lâm. - Từ 10/2007 đến nay: Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần LILAMA 3.
Chức vụ công tác hiện nay	Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần LILAMA 3.

3. Ông: Trịnh Xuân Thành – Phó Tổng Giám đốc

Giới tính	Nam
Ngày sinh	05/07/1974
Số CMTND	132031997
Nơi sinh	Thái Nguyên
Quốc tịch	Việt Nam
Dân tộc	Kinh
Quê quán	Hà Bắc – Hà Trung – Thanh Hoá
Địa chỉ thường trú	TT Quỳ Hợp - Quỳ Hợp - Nghệ An
Số ĐT cơ quan	04 38182554

Trình độ văn hoá	12/12
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư điện
Quá trình công tác	<ul style="list-style-type: none"> - Từ tháng 12/1996 Công tác tại Xí nghiệp cơ khí & Lắp máy – Công ty Lắp máy và XD số 3 (nay là Công ty CP LILAMA 3) - Từ tháng 3.2009 Trưởng phòng Kinh tế kỹ thuật – Cty CP LILAMA 3 - Từ tháng 7/2010 đến Tháng /2017 làm Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần LILAMA 3 - Tháng 11 /2017 xin nghỉ việc tại Công ty.

4. Ông Phạm Công Hoan - Kế toán trưởng:

Giới tính	Nam
Ngày sinh	20/08/1959
Số CMTND	164135741
Nơi sinh	Thái Bình
Quốc tịch	Việt Nam
Dân tộc	Kinh
Quê quán	Thái Bình
Địa chỉ thường trú	Nhân Chính – Thanh Xuân – Hà Nội
Số ĐT cơ quan	043.8182554
Trình độ văn hoá	10/10
Trình độ chuyên môn	Cử nhân kinh tế <ul style="list-style-type: none"> - Từ 06/1977 đến 10/1982: Bộ đội C14D6E856- Quân khu 3. - Từ 11/1982 đến 10/1984: Công nhân xí nghiệp lắp máy 69.
Quá trình công tác	<ul style="list-style-type: none"> - Từ 11/1984 đến 07/1987: Học sinh trường trung học Xây dựng số I. - Từ tháng 08/1987 đến 05/1994: Kế toán xí nghiệp lắp máy 69-1. - Từ 06/1994 đến 11/1995: Phó phòng kế toán xí nghiệp 69-2.

- Từ 12/1995 đến 05/2002: Trưởng phòng Tài vụ công ty cơ khí lắp máy.
 - Từ 06/2002 đến 12/2003: Trưởng phòng Tài vụ Công ty lắp máy và xây dựng số 3.
 - Từ 01/2004 đến 03/2006: Kế toán trưởng Công ty lắp máy và xây dựng số 3.
 - Từ 04/2006 đến nay: Thành viên HĐQT kiêm kế toán trưởng Công ty Cổ phần LILAMA 3.
 - Từ Tháng 03/2017 : Phó Tổng giám đốc kiêm Kế toán trưởng
- Thành viên HĐQT, Phó tổng giám đốc kiêm Kế toán trưởng

Chức vụ công tác hiện nay

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết trong Danh sách Ban điều hành Công ty:

T T	Tên cổ đông	Chức vụ	Đại diện vốn Nhà nước		Sở hữu cá nhân		Biến động
			Số lượng CP	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng CP	Tỷ lệ sở hữu	
1	Ông Nguyễn Tiến Thành	Thành viên HĐQT – Tổng Giám Đốc			77.301	1,50%	
2	Ông Nguyễn Tăng Phụng	Phó tổng giám đốc			9.500	0,184%	
3	Ông Trịnh Xuân Thành	Phó tổng giám đốc			8.392	0,163%	
4	Ông Phạm Công Hoan	Thành viên HĐQT – Phó Tổng giám đốc kiêm Kế toán trưởng			77.648	1,51%	

2.2. Số lượng cán bộ, nhân viên trong năm:

- + Số lượng cán bộ công nhân viên bình quân năm 2017: 220 lao động
- + Chính sách đối với người lao động: Trong Quý 1+2/2017 Công ty thiếu việc làm, việc thanh toán lương và các chế độ cho người lao động chậm nên nguồn nhân lực bị sụt giảm nghiêm trọng, tiến độ thực hiện một số công trình trọng điểm mà công ty dự kiến tham gia bị chậm, kéo dài ảnh hưởng rất lớn đến công việc của Công ty. Đến Quý 3+4/2017 một số dự án bắt đầu triển khai, việc thanh toán lương được quan tâm đầu tiên nhằm ổn định tinh thần cho

người lao động. Hàng năm Công ty có tổ chức Hội nghị người lao động nhằm mục đích lắng nghe những tâm tư nguyện vọng của người lao động về các chính sách lao động, thỏa ước tập thể từ đó Công ty đưa ra những chính sách phù hợp và có lợi ích nhất cho người lao động.

3. Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án; tình hình hoạt động và tài chính các công ty con, công ty liên kết:

3.1. Các khoản đầu tư lớn: Trong năm 2017 Công ty cổ phần LILAMA3 tạm dừng thực hiện toàn bộ các dự án đầu tư, tập trung hoàn thiện hồ sơ quyết toán các dự án, trong đó trọng điểm là quyết toán vốn đầu tư và tính toán hiệu quả của dự án Nhà máy chế tạo cơ khí và đóng tàu Bạch Hạc.

3.2. Tình hình hoạt động SXKD của các công ty con, công ty liên kết:

1. Công ty cổ phần LILAMA3.4.

Trong năm 2017, Công ty gần như dừng mọi hoạt động sản xuất kinh doanh để xử lý các tồn tại. Hiện nay công ty này không có khả năng phục hồi do vậy năm 2018 dự kiến sẽ thực hiện việc phá sản và thu hồi tối đa tài sản về LILAMA3

2. Công ty cổ phần LILAMA3.3

- Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh: Trong năm 2017 sản xuất kinh doanh của công ty đã có tín hiệu tốt hơn, doanh thu vượt 108% so với kế hoạch, thu nhập bình quân của người lao động cũng tăng so với kế hoạch, nộp ngân sách đạt 85% so với kế hoạch. Tuy nhiên Lợi nhuận sau thuế lại không đạt so với Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2017. Tại thời điểm ngày 31/12/2017 số dư nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn,

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty CP LILAMA3.3:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2017	Ghi chú
- Tổng tài sản	Triệu đồng	35.350,6	
- Doanh thu thuần	Triệu đồng	28.065,03	
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	Triệu đồng	-3.256	
- Lợi nhuận khác	Triệu đồng	-2.651,4	
- Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	-5.907	
- Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	-5.907	
- Tỷ suất lợi nhuận trả cổ tức	Triệu đồng	0	

- Kế hoạch SXKD năm 2018:

+ Nâng cao năng suất lao động, tìm những cơ chế khoán, phương án khoán hợp lý, kích thích người lao động làm việc có năng suất. Gắn chặt trách nhiệm người đứng đầu từng bộ phận.

+ Tiếp tục duy trì quan hệ với các khách hàng cũ, tăng cường tìm kiếm thông tin của các dự án mới, chào mức giá phù hợp để có thêm việc làm, năng động hơn trong công tác tiếp thị.

+ Phát triển thêm phần việc lắp đặt; chú trọng nâng cao chất lượng, cải tiến kỹ thuật; mỹ thuật đối với các sản phẩm.

+ Hình thành tác phong, ý thức, quy trình kiểm soát, giảm giá thành, nâng cao chất lượng sản phẩm.

3. Công ty TNHH LILAMA3 – DAI NIPPON TORYO

- Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh: Trong năm 2017 Công ty gặp rất nhiều khó khăn trong hoạt động SXKD nên kết quả không đạt được so với kế hoạch đề ra. Nguyên nhân do giá bán cao hơn so với các đối thủ cạnh tranh, việc thu hồi công nợ gặp nhiều khó khăn do tình hình kinh tế và đối với một số đối tác là thành viên của LILAMA.

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty TNHH LILAMA3 – Dai Nippon Toryo:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2016	Ghi chú
- Tổng tài sản	Triệu đồng	12.621,4	
- Doanh thu thuần	Triệu đồng	12.430	
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	Triệu đồng	-1.153	
- Lợi nhuận khác	Triệu đồng	-0,44	
- Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	-1.197	
- Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	-1.197	

- Kế hoạch SXKD năm 2018: Ngày 05/12/2017 Hội đồng thành viên Công ty đã họp và quyết định sẽ giải thể Công ty trong năm 2018 sau khi xử lý xong các tài sản và nghĩa vụ của Công ty. Hiện tại Quý 1/2018 Công ty vẫn hoạt động kinh doanh bình thường. Sang Quý 3/2018 sau cuộc họp giữa các bên liên doanh sẽ có quyết định chính thức.

4. Tình hình tài chính

4.1. Tình hình tài chính

DVT: triệu

đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	% tăng (+) /giảm (-)
- Tổng tài sản	425.186,07	416.140,61	-2,13%
- Doanh thu thuần	95.356,22	40.231,49	-57,81%
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-64.993,86	-29.784,929	
- Lợi nhuận khác	-172.941,64	23.044,98	
- Lợi nhuận trước thuế	-237.935,51	-6,739	
- Lợi nhuận sau thuế	-237.935,51	-6,739	
- Tỷ suất lợi nhuận trả cổ tức	0		

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
- Hệ số thanh toán ngắn hạn (Tài sản lưu động/Nợ ngắn hạn)	0.00066	0.00107	
- Hệ số thanh toán nhanh (TSLĐ- Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	-0.07159	-0.08001	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
- Hệ số Nợ phải trả/Tổng tài sản	1.65736	1.68784	
- Hệ số Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	13.68319	13.63842	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
- Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho BQ)	2.21359	0.65510	
- Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0.22427	0.09668	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
- Hệ số LNST/ Doanh thu thuần	-2.49523	-0.16753	
- Hệ số LNST/ Vốn chủ sở hữu	-4.62011	-0.13087	
- Hệ số LNST/Tổng tài sản	-0.55960	-0.01620	
- Hệ số LN từ HĐKD/ Doanh thu thuần	-0.68159	-0.74034	
-			

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của Chủ sở hữu

5.1. Cổ phần: Tổng số cổ phần của Công ty CP LILAMA3 đã phát hành là 5.150.000 cổ phần. Trong đó:

- Số lượng cổ phần đang lưu hành theo từng loại là: 5.150.000 cổ phiếu phổ thông
 - Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do là: 0 cổ phiếu
 - Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng là: 0 cổ phiếu
 - Số lượng cổ phần dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại: Không
 - Cổ tức/lợi nhuận chia cho các thành viên góp vốn: 0%
- Những thay đổi về vốn cổ đông/ vốn góp: Không có.

5.2. Cơ cấu cổ đông:

Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2016 đã thông qua việc thay đổi người đại diện vốn Nhà nước và bầu thành viên Hội đồng quản trị, đến thời điểm hiện nay cơ cấu vốn góp của thành viên góp vốn trong nước trước đại hội cổ đông thường niên năm 2017 là:

TT	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số lượng CP	Giá trị (Triệu đồng)	Tỷ lệ (%)
1	Công ty TNHH mua bán nợ Việt Nam - DATC	51 Quang Trung, Hai Bà Trưng, Hà Nội	2.563.600	25.636	49,78%

	- Ông Phạm Ngọc Thao		514.986		10,00 %
	- Ông Nguyễn Quốc Khánh		772.479		15,00%
	- Ông Nguyễn Văn Thuyết		1.276.135		24,78%
2	Các tổ chức khác		238		
	Công ty CP chứng khoán MB	Tầng M3-7 số 3 Liễu Giai, Ba Đình, HN	63		
	Công ty CP chứng khoán FPT	71 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội	98		
	Công ty CP chứng khoán Sài Gòn	72 Nguyễn Huệ, Q1, TP HCM	30		
	Công ty CP chứng khoán Tân Việt	Tầng 5, 152 Thụy Khuê, Tây Hồ, HN	14		
	Công ty CP chứng khoán đầu tư Việt Nam	Tầng 1, tòa nhà VCCI Số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hn	33		
3	Sở hữu cá nhân		2.586.400		
3.1	Ông Phan Kim Lân	49 Ngõ 48 Thọ Lão, Hai Bà Trưng - HN	102.298	1,022,980	3,93%
3.2	Ông Phạm Công Hoan	33D, ngõ 110 phố Quan Nhân, Thanh Xuân, Hà Nội	77.648	776,480	1,51%
3.3	Ông Đỗ Huy Vũ	Phú Thượng – Hà Nội	49.408	494.080	0,96%
3.4	Ông Nguyễn Tiến Thành	P505 C9B Nam Thành Công, Đống Đa, HN	77.301	773.010	1,50%
3.5	Các cá nhân khác		2.279.745	22.797.450	44,27%
4	Cổ đông nước ngoài		33.800		
4.1	Yukiyoshi Taguchi	Japan	20.800		
4.2	LIN Wan Chu	Taiwan	13.000		

- Thông tin chi tiết về Cổ đông sáng lập là tổ chức:

TT	Tên cổ đông	Ngành nghề	Địa chỉ	Số lượng CP	Tỷ lệ sở hữu	Biến động
1	Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	Chế tạo, xây dựng, lắp đặt	124- Minh Khai – HN	0 CP	0%	Giảm

- Thông tin chi tiết về cổ đông sáng lập là cá nhân:

TT	Tên cổ đông	Năm sinh	Địa chỉ	Nghề nghiệp	Số lượng CP	Tỷ lệ sở hữu	Biến động
1	Phan Kim Lân	1960	49 Ngõ 48 Thọ Lão, Hai Bà Trưng - HN	Tổng giám đốc	102.298	3,93%	Tăng
2	Đỗ Huy Vũ	1974	Phú Thượng – Hà Nội		49.408	0,96%	Giảm

3	Phạm Công Hoan	1959	33D, ngõ 110 phố Quan Nhân, Thanh Xuân, Hà Nội	Kế toán trưởng	77.648	1,51%	Tăng
4	Vũ Văn Định	1958	Phố Huế - Hai Bà Trưng - Hà Nội		0	0%	Giảm

II. Báo cáo và đánh giá của Ban giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính năm 2017.

Công ty không đạt được kết quả sản xuất kinh doanh như Nghị quyết đã đề ra cụ thể.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2017	Thực hiện 2017	TH2017/KH 2017
1	Giá trị sản xuất kinh doanh	Tỷ VNĐ	193,336	56,019	29,97%
2	Doanh thu chưa thuế	Tỷ VNĐ	172,811	40,231	23,28%
3	Nộp ngân sách	Tỷ VNĐ	6,040	1,782	29,5%
4	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ VNĐ	-29,697	-6,739	
5	Thu nhập bình quân	Tr.VNĐ	6,985	6,053	86,66%
6	LĐ SD bình quân	Người	560	220	39,29%
7	Quỹ lương	Tỷ VNĐ	46,883	15,981	34,09%
8	Dự kiến chia cổ tức	%	0	0	
9	Đầu tư xây dựng cơ bản	Tỷ VNĐ	5,512	0	

Đánh giá chung:

Kết quả sản xuất kinh doanh, đầu tư năm 2017 đạt rất thấp so với kế hoạch cả năm 2017. Công ty không thể hoàn thành kế hoạch đã được ĐHCĐ thông qua ở tất cả các chỉ tiêu. Nếu không tính đến phần thu nhập khác từ việc bàn giao tài sản cầm trả nợ cho BIDV Ba Đình là lô đất số 24 và các tài sản gắn liền trên đất trong năm 2017 thì tổng số lỗ của Công ty vẫn còn tương đối lớn khoảng 35 tỷ đ, trong đó ngoài khoản lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh do giá vốn hàng bán cao thì các chi phí gây lỗ không trực tiếp phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh như từ Lãi vay đầu tư NM Bạch Hạc, trích lập dự phòng đầu tư vào các công ty con, lãi chậm nộp BHXH, Thuế...thêm khoảng 23 tỷ đ.

- Về doanh thu và sản lượng: Năm 2017 Công ty không hoàn thành kế hoạch SXKD đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua và giảm về doanh thu, sản lượng so với năm 2016, 2017.

- Về hoạt động đầu tư:

+ Việc không hoàn thành quyết toán dự án nhà máy chế tạo cơ khí và đóng tàu Bạch Hạc ảnh hưởng rất lớn đến việc ghi nhận tăng tài sản cố định của Dự án đầu tư và việc tính trích khấu hao phản ánh không đúng chi phí SXKD của Công ty. Trong khi đó

Công ty vẫn phải hạch toán chi phí lãi vay phải trả của Dự án này mỗi năm từ 22 - 25 tỷ đồng và tạm trích khấu hao mỗi năm 7,5 tỷ đồng. Nếu sau khi hoàn thành quyết toán Dự án này một số chi phí không hợp lý, hợp lệ sẽ bị xuất toán sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả SXKD chung của Công ty

+ Việc đầu tư vào các Công ty con không đạt hiệu quả. Trong năm 2017 các Công ty con tiếp tục mất cân đối tài chính và thua lỗ làm ảnh hưởng đến kết quả SXKD của Công ty mẹ dẫn đến Công ty mẹ tiếp tục phải trích lập dự phòng đầu tư dài hạn (năm 2017 trích lập dự phòng 544.698.902 đồng)

+ Việc quyết toán, thanh lý các Hợp đồng kinh tế giữa Công ty con và LILAMA 3 chưa hoàn thành. Trong đó Công ty cổ phần LILAMA 3.4 mượn trụ sở 927 Hùng Vương từ năm 2010 đến nay đã bị Ngân hàng khởi kiện và phát mại do không trả được nợ vay, Công ty mất tài sản và sẽ phát sinh lỗ nếu để Ngân hàng thu hồi và phát mại tài sản này. Quyền sử dụng đất ở cây xăng hiện nay đã bị Ngân hàng phát mại nhưng vẫn chưa được xử lý.

Kết luận: Năm 2017, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tiếp tục sụt giảm, mất cân đối tài chính nghiêm trọng, với số lỗ lũy kế 359,395 tỷ đồng, âm vốn chủ sở hữu 286,238 tỷ đồng. Công ty đang gặp rất nhiều khó khăn về tài chính, ảnh hưởng lớn đến toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh trước mắt cũng như khả năng tồn tại của Công ty. Đặt công ty phải có giải pháp tổng thể để thực hiện cơ cấu lại Công ty nếu không sẽ dẫn đến khả năng phá sản.

2. Những cải tiến về cơ cấu, tổ chức, chính sách, quản lý

Phương án thực hiện tái cơ cấu mô hình tổ chức Công ty mẹ: Thực hiện tinh giảm biên chế và sáp nhập các phòng ban nhằm quản lý đồng bộ đã đem lại hiệu quả hơn.

Trong năm 2017 bổ nhiệm, bổ nhiệm lại 02 Phó Tổng giám đốc, 04 giám đốc các xí nghiệp, trưởng các phòng, văn phòng, giám đốc trung tâm tư vấn thiết kế, tiến hành Sáp nhập 2 phòng Vật tư thiết bị và Phòng kế hoạch đầu tư thành Phòng Kinh Doanh.

3. Kế hoạch phát triển trong năm 2017 và trong tương lai:

3.1. Định hướng chiến lược năm 2017:

Tiếp tục duy trì sản lượng gia công chế tạo thiết bị phi tiêu chuẩn và xây dựng lắp đặt các công trình công nghiệp trên thị trường nội địa, đặc biệt chú trọng xây dựng uy tín, tạo dựng vị trí vững chắc trên thị trường.

- Tiếp tục nghiên cứu, phát triển các sản phẩm mang đặc thù riêng của LILAMA 3 và các sản phẩm cơ khí có công nghệ và giá trị gia tăng cao.

- Hợp tác với các đơn vị có khả năng tài chính để cùng hợp tác tham gia thi công các dự án trọng điểm Quốc gia về Nhiệt điện, thủy điện và các công trình phụ trợ...

- Đẩy mạnh phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu đối với một số lĩnh vực kinh doanh do các Công ty con đảm nhận: Sản xuất và kinh doanh sơn công nghiệp, kinh doanh vật tư và thương mại, dịch vụ bảo dưỡng và bảo trì các công trình công nghiệp,...

3.2. Kế hoạch SXKD năm 2018:

Từ những vấn đề tồn tại trên, Ban điều hành đã rất thận trọng trong việc xây dựng kế hoạch doanh thu năm 2018, theo đó phải rất nỗ lực và cần có sự quan tâm giúp đỡ từ nhiều phía, đặc biệt là từ Công ty TNHH mua bán nợ Việt Nam (DATC) trong việc cơ cấu tài chính thì mới đạt được doanh thu như kế hoạch. Do vậy Ban điều hành đưa ra mức doanh thu năm 2018 là 97 tỷ đồng.

T T	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2017	Kế hoạch 2018	Tốc độ tăng trưởng (%)
1	Giá trị sản xuất kinh doanh	Tỷ VNĐ	56,019	116,196	207.42%
2	Doanh thu chưa thuế	Tỷ VNĐ	40,231	97,404	242.11%
3	Nộp ngân sách	Tỷ VNĐ	1,782	9,2	516.27%
4	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ VNĐ	-6,739	-22,168	
5	Thu nhập bình quân người/tháng	Tr.VNĐ	6,053	6,95	114.93%
6	LĐ SD bình quân	Người	220	320	145.45%
7	Dự kiến chia cổ tức	%	0	0	
8	Quỹ lương	Tỷ VNĐ	15,981	26,714	167.16%
9	Đầu tư	Tỷ VNĐ	0	3,0	

- Trong năm 2018, HĐQT và ban điều hành tiếp tục tập trung chỉ đạo quyết liệt trong công tác quyết toán Dự án Nhà máy chế tạo cơ khí và đóng tàu,

- Đẩy mạnh công tác hoàn thiện hồ sơ quyết toán, thanh toán các công trình đã và đang thi công nhằm thu hồi vốn thanh toán nợ thuế qua đó giải tỏa cưỡng chế hóa đơn

- Tiếp tục ổn định các hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2018. Phấn đấu giữ vững thị trường chế tạo sản phẩm cơ khí, sửa chữa bảo dưỡng bảo trì các dự án NM xi măng, NM giấy và hóa chất đã thực hiện trong năm 2017 và các năm trước.

- Đảm bảo công ăn việc làm và đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động

- Đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế đề ra trong năm 2018

- Ổn định thị trường xuất khẩu sản phẩm cơ khí, giữ vững mối quan hệ với các đối tác nước ngoài như GEDI, CRI, Liên danh Vinaconex – Taisei (VINATA),

- Do trong năm 2018, Công ty thực hiện thi công các công trình với yêu cầu kỹ thuật, trang thiết bị cao, các công trình lại trải dài khắp nước. Trong khi sau một thời gian không đầu tư mới, đến nay trang thiết bị phục vụ thi công của Công ty trong tình trạng cũ thiếu và yếu không đáp ứng đủ yêu cầu phục vụ thi công. Tuy nhiên do tình hình tài chính còn nhiều khó khăn vì vậy trong năm 2018, HĐQT xác định chỉ thực hiện đầu tư những trang thiết bị có giá trị đầu tư nhỏ (máy hàn, máy nén khí, máy khoan ..) để phục vụ thi công khi có nhu cầu thật sự.

3.3. Giải pháp thực hiện nhiệm vụ kế hoạch năm 2018

Trong năm 2018, HĐQT và Ban điều hành sẽ tập trung thực hiện đề án tái cơ cấu và nâng cao năng lực quản trị, trong đó nhấn mạnh các vấn đề sau:

Về công tác quản trị sản xuất

- Xây dựng hoàn thiện trình HĐQT phê duyệt và ban hành toàn bộ các quy chế, quy định quản trị của Công ty, như

+ Quy chế giao khoán nội bộ + Định mức nội bộ;

+ Quy chế quản lý tài chính;

+ Quy chế chi tiêu nội bộ;

+ Quy chế sử dụng, cấp phát, quản lý vật tư, thiết bị + Đơn giá ca xe, ca máy.

- Tiếp tục củng cố, ổn định công tác quản lý sản xuất từ khâu điều hành đến đơn vị thi công ở dưới các Xí nghiệp, nhà máy.

- Tiếp tục củng cố công tác giám sát, quản lý thi công tại các công trình, kết hợp chặt chẽ với kỹ sư, kỹ thuật điều hành sản xuất thi công tại các xí nghiệp, công trình tiến tới đảm bảo tiến độ, chất lượng sản phẩm, kịp thời lập và hoàn thiện hồ sơ nghiệm thu, thanh quyết toán với chủ đầu tư, quyết toán với công ty trong các hợp đồng giao khoán, thầu phụ.

- Bộ máy quản lý tại văn phòng và các đơn vị đảm bảo tính thống nhất, chính xác trong việc xử lý các thông tin đảm bảo có hiệu quả trên cơ sở phân cấp tăng quyền hạn và trách nhiệm cho các trưởng bộ phận, lãnh đạo công ty theo phân cấp của Tổng giám đốc. Ban lãnh đạo sẽ được bổ sung thêm 01 phó tổng giám đốc phụ trách công tác thi công của Công ty để trợ giúp Tổng giám đốc trong công tác quản lý, điều hành thi công.

- Bố trí nguồn vốn phục vụ thi công các công trình mà công ty đang thực hiện như: Tòa nhà tập đoàn than khoáng sản; tòa nhà MB, tòa nhà Doji, nhiệt điện Vĩnh Tân 4, Thái Bình 2 ...

- Hoàn thành việc lập dự toán thi công từng dự án trên cơ sở đó xây dựng các dự toán giao khoán và ký các HĐ giao khoán với các đơn vị thi công và các nhà thầu phụ.

- Xác định tổng chi phí đầu vào của từng dự án trên cơ sở dự toán thi công.

- Thanh, quyết toán kịp thời các hợp đồng giao khoán.

Về công tác tìm kiếm mở rộng thị trường:

- Sẽ tập trung tìm kiếm mở rộng thị trường, trong đó ưu tiên tìm kiếm những hợp đồng có giá trị lớn, chỉ thực hiện các hợp đồng nhỏ khi cần đảm bảo công ăn việc làm liên tục cho người lao động.

- Về lâu dài: Cần được DATC chấp thuận việc tái cơ cấu tài chính (thông qua phát hành cổ phần tăng vốn điều lệ; giảm trừ nghĩa vụ trả nợ, bàn giao tài sản cầm trả nợ) làm lành mạnh tình hình tài chính của Công ty, qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh,

công ty có thể tham gia đấu thầu mở rộng, tìm kiếm thị trường, nâng cao tỷ suất lợi nhuận, thuận lợi trong việc tiếp cận và huy động vốn phục vụ sản xuất kinh doanh.

- Hỗ trợ nguồn vốn lưu động cho Chi nhánh Công ty cổ phần LILAMA 3- trung tâm tư vấn thiết kế để chi nhánh có thể chủ động mở rộng, khai thác thị trường đặc biệt là trong lĩnh vực xây dựng công nghiệp

Về thu xếp nguồn vốn:

- Đẩy mạnh công tác hoàn thiện hồ sơ quyết toán, thanh toán các công trình đã và đang thi công nhằm thu hồi vốn thanh toán nợ thuế qua đó giải tỏa cưỡng chế hóa đơn.

- Phân công riêng 01 phó tổng giám đốc phụ trách, phân công trách nhiệm thu hồi công nợ từng khách hàng cho các cá nhân cụ thể, hàng tháng họp tổng kết, đánh giá và giải quyết kịp thời các vướng mắc

- Bố trí kịp thời nguồn vốn phục vụ công tác thi công và thanh toán lương cho người lao động.

Về tổ chức và lao động:

- Ưu tiên việc thanh toán lương và các chế độ cho người lao động, tích cực làm việc với cơ quan bảo hiểm, ưu tiên thanh toán số phát sinh bảo hiểm hàng tháng năm 2018, thanh toán đối với các trường hợp nghỉ chế độ.

- Hoàn thiện bộ máy tổ chức, kiện toàn các chức danh quản lý từ ban giám đốc, trưởng phó các phòng, giám đốc, phó giám đốc các xí nghiệp trong toàn Công ty: Trong tháng quý II/2018 xem xét trình HĐQT quyết định bổ nhiệm mới 01 phó tổng giám đốc.

- Tuyển dụng, đào tạo lực lượng lao động đáp ứng đủ nhu cầu nhân lực trong năm 2018 (dự kiến tuyển mới và thuê ngoài tổng cộng 100 lao động).

Về việc đầu tư vào các công ty thành viên:

- Công ty cổ phần LILAMA 3.3: Hỗ trợ LILAMA 3.3 tìm kiếm công việc. Trong trường hợp bàn giao tài sản nhà máy chế tạo cơ khí và đóng tàu Bạch Hạc về DATC, đơn đốc thanh toán công nợ với DATC.

- Công ty cổ phần LILAMA 3.4: Hiện nay không có khả năng phục hồi, do vậy thực hiện việc phá sản và thu hồi tối đa tài sản, công nợ về LILAMA 3.

- Công ty TNHH LILAMA 3-DNT: Tìm kiếm đối tác chuyển nhượng phần vốn góp đảm bảo quyền lợi LILAMA 3, trường hợp không tìm kiếm được khách hàng tiến hành các thủ tục giải thể.

Về việc quản lý khai thác tài sản hiện có:

- Tiếp tục rà soát toàn bộ năng lực thiết bị thi công, tài sản của công ty, vật tư hàng hóa đang tồn đọng, thống nhất biện pháp quản lý và khai thác có hiệu quả. Thanh lý các tài sản khai thác không hiệu quả, quá hạn sử dụng hiện công ty đang quản lý để trả nợ DATC và ngân hàng.

- Tập trung tìm kiếm khách hàng cho thuê nhà xưởng, bãi tại Bến Gót và Quang Minh để giảm chi phí quản lý đồng thời bổ sung nguồn thu. Phần đầu trong quý II
- Đối với văn phòng tại 927: Sau khi thu hồi tài sản về tiến hành chuyển nhượng thu hồi vốn.

4. Giải trình của Ban giám đốc đối với ý kiến kiểm toán trên BCTC Tổng hợp và BCTC Hợp nhất năm 2018 – (Đối với ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần)

Căn cứ Báo cáo tài chính tổng hợp số 80-2/BCKT/TC và Báo cáo tài chính hợp nhất số 81-2/BCKT/TC cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần LILAMA3 do Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt phát hành ngày 28 tháng 03 năm 2018 với ý kiến Kiểm toán không chấp nhận toàn phần đối với báo cáo. Để làm rõ nội dung này, Công ty cổ phần LILAMA3 xin giải trình như sau:

Đơn vị Kiểm toán không tham gia chứng kiến kê tiền mặt (giá trị 44.214.565 VND), tài sản cố định (nguyên giá 192.438.563.385 VND) và hàng tồn kho(giá trị 56.948.415.315 VND) nên không đủ cơ sở đưa ra ý kiến về số dư các khoản mục này là do Hợp đồng kiểm toán giữa Công ty CP LILAMA3 với Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt được ký ngày 17/01/2018. Tuy nhiên trong thời gian Công ty Kiểm toán làm việc tại Công ty CP LILAMA3, Công ty đã cung cấp đầy đủ các hồ sơ tài liệu liên quan đến kết quả kiểm kê tại thời điểm ngày 31/12/2017. Số liệu thiếu trong Biên bản Kiểm kê Công ty Kiểm toán đã xử lý tại báo cáo tài chính năm 2017. Chúng tôi xin cam kết và khẳng định số dư các khoản mục trên là hoàn toàn đúng. Một số khoản công nợ phải thu, phải trả chưa được đối chiếu xác nhận tại ngày 31/12/2016 và ngày 31/12/2017 là do :

+ Công nợ phải thu khách hàng: Do khối lượng hoàn thành quyết toán các công trình với Chủ đầu tư đều được nghiệm thu trong Tháng 12/2017, tuy nhiên tại thời điểm này đơn vị vẫn đang bị cưỡng chế hóa đơn nên không thể xuất hóa đơn cho khách hàng. Đến ngày 18/01/2018 đơn vị được giải tỏa hóa đơn nên việc xuất hóa đơn đối chiếu công nợ với khách hàng mới được thực hiện trong tháng 1/2018. Các hồ sơ liên quan đến quyết toán, hóa đơn xuất cho khách hàng, biên bản đối chiếu Tháng 1/2018 đơn vị đã cung cấp đầy đủ cho Công ty Kiểm toán.

+ Công nợ phải trả chưa được đối chiếu là do tại thời điểm 31/12/2017 một số khách hàng có sự thay đổi pháp nhân nên đơn vị chưa đủ cơ sở xác nhận đối chiếu.

Tính đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa xác định được giá trị tổn thất ước tính của dự án Nhà máy Cơ khí Đóng tàu Bạch hạc là do Dự án đang trong giai đoạn quyết toán, sau khi có báo cáo Kiểm toán quyết toán của dự án đơn vị sẽ xác định được giá trị tổn thất.

Các Công ty con trong hợp nhất báo cáo tài chính đều bị ảnh hưởng về hoạt động liên tục. Đối với Công ty CP LILAMA3.3 và Công ty CP LILAMA3.4 đơn vị đã trích lập dự phòng hết giá trị vốn góp đầu tư . Còn đối với Công ty TNHH LILAMA3-Dai Nippon Toryo có quyết định giải thể trong năm 2018 tuy nhiên hiện tại Quý 1/2018 Công ty này vẫn hoạt động bình thường, sang Quý 3/2018 sau khi họp với các bên liên doanh mới có quyết định chính thức.

Hiện nay Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) là cổ đông lớn nhất của Công ty đồng thời cũng là chủ nợ lớn nhất đang tiếp tục triển khai kế hoạch tái cơ cấu tài chính Công ty, trong đó sẽ thực hiện tăng vốn điều lệ và xóa một phần công nợ phải trả.

III. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt của Công ty

- Ban giám đốc và các cán bộ quản lý của Công ty đã có nhiều cố gắng để thực hiện vai trò, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được quy định, tuân thủ những quy định được thể hiện tại Điều lệ và Pháp luật hiện hành trong tổ chức, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban giám đốc Công ty:

- Việc thực hiện Nghị quyết của HĐQT của Ba điều hành còn chậm, chưa đáp ứng được đầy đủ và đúng yêu cầu của HĐQT

- Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý của Công ty chưa thực hiện kịp thời các Nghị quyết, các nội dung chỉ đạo của HĐQT như việc hạn hành các quy chế, quy định thuộc thẩm quyền của Tổng giám đốc)

- Chưa đẩy mạnh công tác tiếp thị, tìm kiếm công việc dẫn đến số dự án mới chưa được ký kết.

- Công tác dự báo còn chậm, chưa theo kịp và sát diễn biến của nền kinh tế.

- Trong công tác điều hành về thi công, nghiệm thu, thu hồi vốn của Công ty còn có một số bất cập dẫn đến kết quả sản xuất kinh doanh chưa cao.

- Việc bố trí, sắp xếp mô hình, lực lượng sản xuất còn chưa hợp lý, chưa điều chỉnh kịp thời theo nhu cầu thực tế đặt ra.

- Chưa có phương án tốt nhất để khai thác và sử dụng cơ sở vật chất dự án nhà máy chế tạo cơ khí và đóng tàu dẫn đến nguồn vốn khấu hao để thanh toán nợ gốc và lãi vay thiếu hụt nghiêm trọng.

- Việc thực hiện tái cơ cấu của Công ty mẹ, các công ty con chậm, chưa quyết liệt.

- Chưa chỉ đạo quyết liệt trong vấn đề nợ đọng lương của người lao động, vẫn để xảy ra tình trạng chậm lương trên 03 tháng.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

- **Về mô hình quản lý:** Thu nhỏ lại mô hình quản lý; Hoạch định cơ cấu tổ chức nhân sự dài hạn; Lập kế hoạch đào tạo nhân lực, văn hóa doanh nghiệp; Tái cấu trúc nhiệm vụ, quyền hạn, chức năng của HĐQT, ban Tổng giám đốc, các phòng ban; Tăng cường vai trò và trách nhiệm người đứng đầu, ban kiểm soát; Lập quy chế quản trị nhận sự ngắn và dài hạn

- Về hệ thống quản trị:

Tiếp tục chỉ đạo quyết liệt việc xây dựng, sửa đổi và ban hành các quy chế quản trị nội bộ phục vụ công tác điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Trong đó tập trung vào các quy chế trọng tâm:

- Quy chế quản lý tài chính;
- Quy chế lương;
- Quy chế giao khoán + Định mức và đơn giá khoán nội bộ;
- Quy chế quản lý, cấp phát vật tư + Định mức ca xe, ca máy;
- Quy chế chi tiêu nội bộ;
- Quy chế quản lý người đại diện phần vốn đầu tư tại các doanh nghiệp khác;
- Quy chế quản lý các dự án đầu tư;
- và các quy chế quản trị nội bộ khác.

- Giải pháp về tài chính:

- Phối hợp và làm việc với DATC sớm hoàn thiện phương án tái cơ cấu tài chính đối với Công ty, phương án phát hành cổ phiếu hoán đổi công nợ.

- Quyết liệt chỉ đạo công tác thanh quyết toán và thu hồi vốn của các công trình, công nợ các cá nhân.

- Đơn đốc việc rà soát lại toàn bộ tài sản, thiết bị của Công ty. Giám sát việc thanh lý, chuyển nhượng các tài sản, thiết bị khai thác không hiệu quả.

- Giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc trong việc quản lý dòng tiền hợp lý, đa dạng hóa phương án huy động vốn; kiểm soát chặt chẽ chi phí sản xuất kinh doanh; chi phí đầu tư đảm bảo nguồn tài chính để đảm bảo cung cấp kịp thời vật tư, thiết bị, nhân lực hoàn thành tốt công tác thi công các dự án trong năm 2018, thanh toán kịp thời lương và các chế độ cho người lao động, nợ với cơ quan nhà nước. Xây dựng kế hoạch thanh toán và trả nợ cho DATC.

- Chỉ đạo, phối hợp với Tổng giám đốc làm việc với Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Ba Đình về việc tái cấu trúc các khoản nợ, tiếp tục hỗ trợ vốn, bảo lãnh, tạo điều kiện cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Chỉ đạo người đại diện phần vốn của LILAMA 3 tại LILAMA 3.3, LILAMA 3.4, LILAMA 3-DNT quyết toán, đối chiếu dứt điểm công nợ giữa LILAMA 3 và các công ty con.

- Tiếp tục tìm kiếm đối tác, xây dựng phương án để thoái 100% vốn đầu tư của Công ty tại các công ty con (theo nghị quyết của ĐHĐCĐ).

- Chỉ đạo người đại diện phần vốn của LILAMA 3 tại LILAMA 3.4 bằng mọi biện pháp Thu hồi các tài sản đã cho LILAMA 3.4 mượn hiện đang thế chấp tại ngân hàng.

- Chỉ đạo quyết liệt Tổng giám đốc hoàn thành việc quyết toán dứt điểm dự án nhà máy chế tạo cơ khí và đóng tàu trong quý II năm 2018. Làm rõ trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan đến hiệu quả đầu tư dự án này (kể cả mời cơ quan chức năng xem xét, làm rõ trách nhiệm tập thể, cá nhân có liên quan đến dự án này).

IV. Quản trị Công ty

1. Hội đồng quản trị.

1.1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Từ ngày 12/10/2016 đến 31/12/2017

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Ghi chú
1	Ông Phạm Ngọc Thao	Chủ tịch	12/10/2016	8	100%	
2	Ông Nguyễn Tiến Thành	Thành viên		8	100%	Tổng giám đốc
3	Ông Phạm Công Hoan	Thành viên		8	100%	Kế toán trưởng
4	Ông Nguyễn Văn Thuyết	Thành viên	12/10/2016	8	100%	
5	Ông Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên	12/10/2016	8	100%	

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết như sau:

T T	Tên cổ đông	Chức vụ	Đại diện vốn Nhà nước		Sở hữu cá nhân		Biến động
			Số lượng CP	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng CP	Tỷ lệ sở hữu	
1	Ông Phạm Ngọc Thao	Chủ tịch HĐQT					
1	Ông Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên					
1	Ông Nguyễn Văn Thuyết	Thành viên					
2	Ông Nguyễn Tiến Thành	Thành viên HĐQT - Tổng Giám Đốc			77.301	1,50%	
3	Ông Phạm Công Hoan	Thành viên HĐQT - Kế toán trưởng			77.648	1,51%	

Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập không điều hành: Không

Hoạt động của các tiểu ban trong HĐQT/Hội đồng thành viên (ví dụ tiểu ban lương thưởng, tiểu ban đầu tư và tiểu ban nhân sự...): Không

1.2. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Trong năm 2017, Tổng các cuộc họp HĐQT : 08 cuộc họp (bao gồm cả lấy ý kiến bằng văn bản)

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
-----	-----------------	---------	---	--------------------------	-------------------	-------------------------

1	Ông Phạm Ngọc Thao	Chủ tịch	12/10/2016	8	100%	
2	Ông Nguyễn Tiến Thành	Thành viên		8	100%	
3	Ông Phạm Công Hoan	Thành viên		8	100%	
4	Ông Nguyễn Văn Thuyết	Thành viên	12/10/2016	8	100%	
5	Ông Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên	12/10/2016	8	100%	

Trong năm 2017, HĐQT đã tập trung vào một số công tác sau:

- Công tác bàn giao HĐQT giữa nhiệm kỳ 2011-2017 và nhiệm kỳ 2017-2021;
- Công tác xây dựng, ban hành các quy chế quản trị nội bộ;
- Công tác thu hồi công nợ (bao gồm cả công nợ cá nhân);
- Công tác quyết toán dự án nhà máy chế tạo cơ khí và đóng tàu Bạch Hạc;
- Công tác tổ chức bộ máy và nhân sự của Công ty và các công ty thành viên;
- Việc quản lý, sử dụng và khai thác các tài sản của Công ty.

**1.3. Danh sách các thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty:
Không**

Trong năm 2016, không có thành viên HĐQT tham gia các chương trình về quản trị công ty.

2. Ban kiểm soát

2.1. Danh sách thành viên và cơ cấu của Ban Kiểm soát của Công ty:

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên BKS	Số buổi họp BKS tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Ông Phạm Xuân Rạng	Trưởng ban	12/10/2016	8	100%	
2	Ông Hoàng Mạnh Quảng	Thành viên	12/10/2016	8	100%	
3	Ông Trần Huy Long	Thành viên	12/10/2016	8	100%	

2.2. Hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong năm 2017 Ban kiểm soát đã lập kế hoạch, xây dựng chương trình công tác và phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên triển khai kiểm tra giám sát các mặt hoạt động của Công ty:

- Giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị, giám sát việc quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Ban điều hành theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của Công

ty; xem xét tính phù hợp các quyết định của Hội đồng quản trị, Ban điều hành trong công tác quản lý.

- Kiểm soát trình tự, thủ tục ban hành các văn bản của Công ty phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

- Kiểm soát Báo cáo tài chính: Giám sát Ban điều hành trong việc thực hiện công tác tài chính; kiểm tra, giám sát các báo cáo tài chính quý đảm bảo tính trung thực và chính xác trong việc ghi chép, cập nhật chứng từ, sổ sách kế toán; kiểm tra các hợp đồng kinh tế, hợp đồng lao động,... của Công ty; kiểm soát chi phí, doanh thu, việc sử dụng vốn trong các khoản mục đầu tư của các dự án; thẩm định báo cáo tài chính trên cơ sở Báo cáo kiểm toán độc lập trình Đại hội cổ đông thường niên.

- Giám sát việc thực thi công bố thông tin của Công ty theo các quy định của Luật chứng khoán, xem xét tính minh bạch của quá trình công bố thông tin để đảm bảo quyền lợi của các cổ đông.

- Thực hiện nhiệm vụ giám sát, Ban kiểm soát đã được mời tham dự họp tất cả các cuộc họp HĐQT, kiểm tra các văn bản nội bộ của HĐQT, Ban điều hành ban hành trong quá trình quản trị Công ty nhằm đảm bảo việc xây dựng các định hướng và chủ trương điều hành Công ty tuân thủ pháp luật và phù hợp với chủ trương của Đại hội cổ đông. Trong các cuộc họp, Ban kiểm soát tham gia ý kiến đóng góp với những nội dung về công tác SXKD, công tác đầu tư và một số công tác khác của Công ty.

Nhìn chung, trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, Ban kiểm soát luôn nhận được sự quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi từ Hội đồng quản trị, Ban điều hành và các cán bộ quản lý trong Công ty để Ban kiểm soát hoàn thành nhiệm vụ mà được Đại hội đồng cổ đông giao; đối với cổ đông Ban kiểm soát không nhận được một khiếu nại nào của cổ đông về hoạt động của Công ty, về điều hành của HĐQT và Ban điều hành.

Kế hoạch kiểm soát năm 2018 của Ban kiểm soát

Nhiệm vụ chung:

Ban kiểm soát thực hiện nhiệm vụ thay mặt cổ đông để kiểm soát hoạt động sản xuất kinh doanh, quản trị và điều hành của Công ty. Trong năm 2018, Ban kiểm soát sẽ tiến hành kiểm soát định kỳ, thời gian thực hiện cụ thể sẽ được thông báo tới Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các phòng ban chức năng chuẩn bị hồ sơ tài liệu trước ít nhất 1 tuần.

Nhiệm vụ cụ thể:

a. Quý I năm 2018:

- Xem xét các Báo cáo tài chính năm 2017;
- Xem xét tính hợp lý các văn bản quản lý nội bộ của Công ty đã ban hành ;
- Báo cáo Đại hội đồng cổ đông thường niên.

b. Quý II năm 2018:

- Tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh quý I năm 2018;
- Tình hình thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản;
- Các vấn đề khác.

c. Quý III năm 2018:

- Tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh quý II năm 2018;

- Xem xét Báo cáo tài chính 6 tháng;
- Các vấn đề khác.

d. Quý IV năm 2018

- Tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh quý III năm 2018 và ước thực hiện cả năm 2018;
- Tình hình xử lý các vấn đề tồn tại;
- Các vấn đề khác.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:

a. Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 dự kiến sẽ được tổ chức vào Tháng 4/2018.

Tiền lương: Kế hoạch tiền lương đối với thành viên HĐQT chuyên trách được thanh toán theo quy chế của công ty, được xác định gắn với chỉ tiêu sản xuất kinh doanh kế hoạch so với thực hiện của năm liền kế trước đó. Chi tiết

STT	Họ và tên	Chức danh	Số tháng làm việc	Mức lương tháng	Quỹ lương	Ghi chú
1	Phạm Ngọc Thao	Chủ tịch HĐQT	12	20.000.000	240.000.000	

Thu lao thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và thư ký Công ty không chuyên trách: Giữ nguyên như mức thu lao như năm 2017, cụ thể:

STT	Họ và tên	Chức danh	Số tháng làm việc	Tiền thu lao tháng	Tiền thu lao năm	Ghi chú
1	Nguyễn Tiến Thành	TV.HĐQT	12	3.000.000	36.000.000	
2	Phạm Công Hoan	TV.HĐQT	12	3.000.000	36.000.000	
3	Nguyễn Văn Thuyết	TV.HĐQT	12	3.000.000	36.000.000	
4	Nguyễn Quốc Khánh	TV.HĐQT	12	3.000.000	36.000.000	
5	Phạm Xuân Rạng	Trưởng BKS	12	3.000.000	36.000.000	
6	Trần Huy Long	Kiểm soát viên	12	2.000.000	24.000.000	
7	Hoàng Mạnh Quảng	Kiểm soát viên	12	2.000.000	24.000.000	
8	Lại Thị Giang và Nguyễn Minh Hải	Thư ký	12	1.500.000	18.000.000	
	Tổng cộng				246.000.000	

Hội đồng quản trị Công ty báo cáo xin ý kiến ĐHĐCĐ xem xét thông qua để triển khai thực hiện.

b. Giao dịch cổ phiếu với cổ động nội bộ: Không

c. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không

d. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

- Công ty tiếp tục chỉ đạo xây dựng đề án tái cấu trúc và nâng cao năng lực quản trị công ty giai đoạn 2018-2019, tầm nhìn đến năm 2021.
- Công ty cần có biện pháp đẩy mạnh công tác thanh quyết toán và thu hồi vốn tại các công trình, nhất là các khoản nợ đọng, các khoản nợ phải thu khó đòi và các khoản nợ tạm ứng nhằm bảo toàn và phát triển vốn của Công ty.
- Công ty cần đẩy nhanh thi công, hoàn thiện hồ sơ nghiệm thu thanh toán, giảm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, tăng vòng quay vốn lưu động nhằm giảm khả năng thanh toán.
- Công ty cần tập trung chỉ đạo công tác quyết toán khoán của đơn vị, đẩy mạnh công tác khoán tới từng đơn vị, xí nghiệp, tổ, đội công trình. Xây dựng quy chế khoán phù hợp với thời điểm hiện nay.
- Công ty cần tập trung quyết toán dứt điểm Dự án nhà máy chế tạo cơ khí và Đóng tàu Bạch hạc.
- Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty còn phải đầu tư nhiều hơn cho việc phát triển nguồn nhân lực để đáp ứng nhiệm vụ kinh doanh trong năm tới, đồng thời nâng cao sức cạnh tranh trong tình hình xu thế hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay.
- Trong công tác lập báo cáo tài chính, tổ chức Đại hội đồng cổ đông đề nghị công ty cần thực hiện theo đúng thời gian quy định tại điều lệ của Công ty, ủy ban chứng khoán cũng như theo yêu cầu về thời gian nộp báo cáo của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam
- Xây dựng đơn giá tiền lương năm 2018 phù hợp, đúng quy định hiện hành. Chi phí tiền lương phải gắn liền với hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Tăng cường công tác kế hoạch, dự báo, họp định kỳ đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch kỳ tới nhằm chỉ đạo kịp thời thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty mà Đại hội cổ đông đã thông qua

V. Báo cáo tài chính

- Đơn vị kiểm toán độc lập

Tên công ty	Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và Kiểm toán Nam Việt
Tên viết tắt	AASCN
Người đại diện	Nguyễn Thị Lan – Chủ tịch Hội đồng Thành Viên
Trụ sở	26 Nguyễn Huy Tự, P. Đa Kao, Quận 1- TP HCM
Điện thoại	028. 3910 4881
Fax	028.38206881
Website	Kiemtoanava.com.vn
Email	ava@kiemtoanava.com.vn

- Báo cáo tài chính năm 2017 bao gồm:
- + Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán được đăng tải trên website <http://lilama3.vn/> của Công ty
- + Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán được đăng tải trên website <http://lilama3.vn/> của Công ty.

Số liệu Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2017 đã được kiểm toán cụ thể như sau:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Số : 80-2/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 3

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 3, được lập ngày 28/03/2018, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Vì chúng tôi được bổ nhiệm kiểm toán sau ngày 31/12/2017 nên chúng tôi không có điều kiện tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt (giá trị tồn quỹ 44.214.565 VND), tài sản cố định (Nguyên giá 192.438.563.385 VND) và hàng tồn kho (giá trị tồn kho 56.948.415.315 VND). Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác, chúng tôi không đủ cơ sở để đưa ra ý kiến về số dư của các khoản mục này cũng như ảnh hưởng của chúng đến các chỉ tiêu khác trên báo cáo tài chính.

Một số khoản công nợ phải thu, phải trả chưa được đối chiếu xác nhận tại ngày 31/12/2016 và ngày 31/12/2017. Do hạn chế về phạm vi kiểm toán, chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục thay thế khác để xác nhận số dư của các khoản công nợ này và không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu chênh lệch liên quan đến công nợ phải thu, phải trả trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Tính đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa xác định được giá trị tổn thất của dự án nhà máy đóng tàu Bạch hạc. Vì vậy chúng tôi cũng không thể xác định được giá trị tổn thất có thể phát sinh

từ các nghiệp vụ về dự án đầu tư này đến các chỉ tiêu có liên quan trong báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty.

Hoạt động của Công ty trong năm phụ thuộc vào nguồn vốn vay và các khoản vay này đều đã quá hạn thanh toán. Số dư nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 530.800.947.530 đồng, lỗ hoạt động kinh doanh trong kỳ là (6.739.946.653) đồng; lỗ lũy kế đến 31/12/2017 là (359.395.637.176) đồng và vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31/12/2017 là (286.238.208.827) đồng. Với thực tế nêu trên cho thấy Công ty đang gặp rất nhiều khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ phải trả đến hạn trong điều kiện hoạt động bình thường.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính đính kèm.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán độc lập khác với báo cáo kiểm toán số 332TT/BCTC/TC ngày 28/06/2017 có ý kiến ngoại trừ và nhấn mạnh về khả năng hoạt động liên tục.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Phó Giám đốc

Kiểm toán viên

Nguyễn Ngọc Tuấn
Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
2837-2014-152-1

Nguyễn Xuân Giang
Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
2784-2014-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		171.577.879.637	170.462.737.833
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	752.240.144	408.972.819
1. Tiền	111		752.240.144	408.972.819
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		113.590.054.035	119.237.032.113
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	106.534.210.658	104.951.913.618
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	5.257.456.822	5.102.987.372
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	33.606.597.890	37.667.253.147
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(33.359.719.615)	(33.059.023.253)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6	1.551.508.280	4.573.901.229
IV. Hàng tồn kho	140		56.948.415.315	44.894.620.728
1. Hàng tồn kho	141	V.7	56.948.415.315	44.894.620.728
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		287.170.143	5.922.112.173
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		287.170.143	5.922.112.173
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		244.562.738.703	254.723.332.459
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		112.381.626.625	122.441.873.762
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	112.381.626.625	122.441.873.762
- Nguyên giá	222		192.438.563.385	199.187.507.689
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(80.056.936.760)	(76.745.633.927)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		41.620.000	41.620.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(41.620.000)	(41.620.000)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		125.265.890.668	127.461.939.100
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	125.265.890.668	127.461.939.100
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	2.068.728.609	2.679.647.340
1. Đầu tư vào công ty con	251		13.649.000.000	13.649.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(11.580.271.391)	(10.969.352.660)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.846.492.801	2.139.872.257
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	4.846.492.801	2.139.872.257
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		416.140.618.340	425.186.070.292

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		702.378.827.167	704.684.332.466
I. Nợ ngắn hạn	310		702.378.827.167	621.386.981.841
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	98.601.884.073	102.158.229.281
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	11.545.755.036	7.536.500.913
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	25.152.381.608	27.534.609.052
4. Phải trả người lao động	314		5.401.794.597	5.731.384.681
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	24.051.496.025	14.011.493.880
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	60.274.991.927	54.619.289.951
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	477.081.285.888	409.775.214.348
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	248.978.278	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20.259.735	20.259.735
II. Nợ dài hạn	330		-	83.297.350.625
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	-	83.297.350.625
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(286.238.208.827)	(279.498.262.174)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	(286.238.208.827)	(279.498.262.174)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		51.500.000.000	51.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		51.500.000.000	51.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.250.000.000	14.250.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển			7.173.239.116	7.173.239.116
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			234.189.233	234.189.233
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(359.395.637.176)	(352.655.690.523)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(352.655.690.523)	(114.720.179.981)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(6.739.946.653)	(237.935.510.542)
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		416.140.618.340	425.186.070.292

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		40.231.491.936	95.356.222.300
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	40.231.491.936	95.356.222.300
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	37.306.948.230	99.378.303.828
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.924.543.706	(4.022.081.528)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.865.166	5.935.860
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	26.957.622.658	30.370.599.609
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>26.346.674.106</i>	<i>26.502.209.394</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	5.753.716.169	30.607.116.858
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(29.784.929.955)	(64.993.862.135)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	34.421.432.398	2.076.396.602
12. Chi phí khác	32	VI.7	11.376.449.096	175.018.045.009
13. Lợi nhuận khác	40		23.044.983.302	(172.941.648.407)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(6.739.946.653)	(237.935.510.542)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(6.739.946.653)	(237.935.510.542)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(6.739.946.653)	(237.935.510.542)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.730.383.370	9.801.060.250
- Các khoản dự phòng	03		911.615.093	28.339.262.589
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		29.821	45.348
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(28.161.799.309)	(1.606.316.790)
- Chi phí lãi vay	06		26.346.674.106	26.502.209.394
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.086.956.428	(174.899.249.751)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		7.958.830.797	(469.072.116)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(12.053.794.587)	173.763.283.888
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		10.131.027.035	12.146.929.353
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(8.146.790.344)	1.760.073.919
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(22.791.927.355)	(50.690.205.169)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(23.815.698.026)	(38.388.239.876)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(19.903.053)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		40.148.409.091	2.676.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.865.166	5.789.615
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		40.150.274.257	2.661.886.562

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu và bán cổ phiếu quỹ	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		40.112.716.423	129.310.421.324
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(56.103.995.508)	(93.684.661.747)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15.991.279.085)	35.625.759.577
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		343.297.146	(100.593.737)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		408.972.819	509.611.904
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(29.821)	(45.348)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	752.240.144	408.972.819

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilama 3 được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Lắp máy và Xây dựng số 3 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 449/QĐ-BXD ngày 16/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 180300048 ngày 22/06/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 số 2600104526 ngày 09/01/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp thay thế cho đăng ký kinh doanh đã cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 24-25 Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là:

- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng (gạch, gạch lát, tấm lợp, đá ốp lát, đất đen, que hàn, đá,...);
- Khảo sát, thiết kế tư vấn xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng; Khảo sát thiết kế hệ thống thông tin liên lạc; Tư vấn thiết kế công nghiệp các công trình sản xuất: vật liệu xây dựng, giấy và chế biến lương thực, thực phẩm;
- Thi công xây dựng: san ủi mặt bằng, thi công nền móng đường bộ;
- Thi công xây dựng các công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, dân dụng (nhà ở,...), giao thông (nền đường giao thông, cầu, cống bê tông, chế tạo và lắp đặt kết cấu thép cho các công trình giao thông), công trình thủy lợi (kênh mương, đê, kè, trạm bơm thủy lợi vừa và nhỏ), các công trình quốc phòng, đường điện và trạm biến thế;
- Trang trí nội thất công trình;
- Lắp ráp thiết bị máy móc cho các công trình; cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Chế tạo và lắp đặt: thiết bị nâng, dầm cầu trục đến 30 tấn, nồi hơi, ống áp lực và thiết bị chịu áp lực;
- Thiết kế, đóng mới tàu thuyền, ca nô, xà lan, và các phương tiện vận tải thủy đến 1000 tấn, sửa chữa thuyền, ca nô, xà lan và các phương tiện vận tải thủy;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà; bất động sản;
- Kinh doanh thương mại tổng hợp, nguyên vật liệu giấy, khí hóa lỏng và các chất đốt các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị và các dây chuyền công nghệ;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách đường bộ, đường thủy (theo tuyến cố định và theo hợp đồng); Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa đường bộ, đường thủy.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

a) Các Công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Lilama 3.3	Lô 24-25 KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Sản xuất, thương mại, dịch vụ	51%
Công ty Cổ phần Lilama 3.4	Số 927 Hùng Vương, TP. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	Sản xuất, thương mại, dịch vụ	51%
Công ty TNHH Lilama 3 – Dai Nippon Toryo	Lô 24-25 KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Sản xuất, thương mại, dịch vụ	51%

b) Các Đơn vị trực thuộc và Chi nhánh:

Tên Công ty	Địa chỉ	Quan hệ
Xí nghiệp Lilama 3.1	Cụm CN Bạch Hạc, TP. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	Chi nhánh
Trung tâm Tư vấn Thiết kế	Lô 24-25 KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Chi nhánh

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao

dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối Kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được

không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,...

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Tiền mặt	44.214.565	78.871.086
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	708.025.579	330.101.733
Cộng	<u>752.240.144</u>	<u>408.972.819</u>

2. Phải thu của khách hàng

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	106.534.210.658	104.951.913.618
- Công ty CP TCE Vina DENIM	19.276.000.000	19.276.000.000
- Công ty CP Lilama 3.3	9.965.653.824	10.100.861.524
- BQLDA Nhà máy bột giấy Phương Nam (TCT Giấy VN)	2.663.068.439	2.663.068.439
- Công ty CP LILAMA 45.4	1.085.845.430	1.085.845.430
- Công ty CP LILAMA5	1.841.160.504	1.841.160.504
- Công ty CP Xây lắp Công nghiệp 91- CN tại Bắc Ninh	803.349.318	1.103.349.318
- Công ty CP Chế tạo máy - TKV	2.304.318.804	2.508.286.361
- Công ty CP Gang thép Thái Nguyên (TISCO)	4.206.430.034	4.206.430.034
- Công ty CP Giấy Bãi Bằng	5.283.708.000	5.283.708.000
- Công ty CP Giấy Vạn Điểm	1.073.319.125	1.783.650.103
- Công ty CP Lisemco	7.152.461.402	2.145.567.615
- Công ty CP Cơ khí AMECC	839.989.200	1.139.989.200
- Công ty CP Đá trắng Yên Bình	1.027.882.745	1.027.882.745
- Công ty TNHH KC COTTRELL Việt Nam	2.483.932.675	2.733.777.189

- Công ty TNHH MTV Phiabjooc	1.455.082.688	2.034.255.662
- Công ty TNHH MTV xi măng Quang Sơn	1.482.544.700	2.133.317.734
- Công ty TNHH QT LD VINACONEX-TAISEI (VINATA)	119.867.000	4.150.327.400
- Tổng Công ty Đầu tư PT nhà & đô thị - HUD	-	2.545.949.622
- Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam	7.887.111.745	9.395.809.767
- Viện nghiên cứu thiết kế ĐL Quảng Đông (GEDI)	14.821.346.181	15.991.049.541
- Công ty TNHH Nhà nước MTV Dệt 8/3	2.621.937.400	-
- Chi nhánh Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Xí nghiệp Cơ Điện	1.434.795.585	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	16.704.405.859	11.801.627.430
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	10.846.001.326	10.100.861.524
- Công ty CP Lilama 3.3	9.965.653.824	10.100.861.524
- Công ty CP Lilama 3 - DNT	880.347.502	-

Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Công ty CP Sản xuất Kinh doanh thép Tân Hưng	866.299.844	-
- Công ty CP Ngọc Việt Linh	868.188.137	868.188.137
- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	643.418.735	668.126.896
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	2.879.550.106	3.566.672.339
Cộng	<u>5.257.456.822</u>	<u>5.102.987.372</u>

3. Phải thu khác

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a) Ngắn hạn	33.606.597.890	37.667.253.147
- Tạm ứng	6.549.117.147	6.978.476.689
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	88.279.884
- Phải thu ngắn hạn khác	27.057.480.743	30.600.496.574
b) Dài hạn	-	-
Cộng	<u>33.606.597.890</u>	<u>37.667.253.147</u>

4. Dự phòng phải thu khó đòi

	<u>31/12/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
- Phải thu khách hàng	23.049.123.200	(23.049.123.200)	23.049.123.200	(22.929.054.360)
- Phải thu khác	8.543.332.131	(8.502.103.044)	8.543.332.131	(8.321.475.522)
- Trả trước cho người bán	1.842.110.871	(1.808.493.371)	1.842.110.871	(1.808.493.371)
Cộng	<u>33.434.566.202</u>	<u>(33.359.719.615)</u>	<u>33.434.566.202</u>	<u>(33.059.023.253)</u>

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Nguyên liệu vật liệu	1.522.388.837	1.522.388.837
Công cụ dụng cụ	29.119.443	29.119.443

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	3.022.392.949
Cộng	1.551.508.280	4.573.901.229

Ghi chú: Đây là tài sản thiếu chờ xử lý ở Xí nghiệp 3.1 đã chấm dứt hoạt động.

6. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.770.525.609	-	3.793.819.583	-
Công cụ, dụng cụ	16.970.180	-	1.122.990	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	52.160.919.526	-	41.099.678.155	-
Cộng	56.948.415.315	-	44.894.620.728	-

Chi tiết số dư chi phí kinh doanh dở dang bao gồm :

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty Xi măng Thái Nguyên - Lắp đặt thiết bị	6.936.306.887	6.936.306.887
Lắp đặt thiết bị dây chuyền mới - Xi măng Bim Sơn	1.180.036.930	1.180.036.930
Công trình nhiệt điện BARH - LISEMCO	1.059.000.000	1.059.000.000
Công trình nhà máy điện Vĩnh Hà	495.303.400	495.303.400
Công trình Giấy An Hòa	1.284.548.736	1.284.548.736
Công trình đá trắng Nghệ An	2.387.554.387	2.387.554.387
Xây dựng trạm điện KCN Bạch Hạc	1.349.256.074	1.349.256.074
Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn	4.511.242.255	5.112.769.509
Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	6.668.395.260	5.847.707.541
Lắp đặt túi lọc bụi - Công ty Fomosa	5.488.546.702	5.364.062.529
Công trình nhiệt điện Vĩnh Tân	7.857.853.716	2.328.655.633
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác	12.942.875.179	7.754.476.529
Cộng	52.160.919.526	41.099.678.155

7. Chi phí trả trước

	31/12/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	4.846.492.801	2.139.872.257
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.953.715.487	1.874.476.297
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	2.892.777.314	265.395.960
Cộng	4.846.492.801	2.139.872.257

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu năm	103.836.984.493	73.099.970.256	21.308.270.470	942.282.470	199.187.507.689
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	4.348.956.693	683.873.594	1.716.114.017	-	6.748.944.304
- Thanh lý, nhượng bán	4.348.956.693	605.456.694	1.716.114.017	-	6.670.527.404
- Giảm khác	-	78.416.900	-	-	78.416.900
Số dư cuối năm	99.488.027.800	72.416.096.662	19.592.156.453	942.282.470	192.438.563.385
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	24.416.679.092	30.529.377.330	20.980.696.923	818.880.582	76.745.633.927
Số tăng trong năm	4.099.635.481	4.354.819.636	188.470.252	87.458.001	8.730.383.370
Số giảm trong năm	3.070.377.152	683.873.594	1.664.829.791	-	5.419.080.537
- Thanh lý, nhượng bán	3.070.377.152	605.456.694	1.664.829.791	-	5.340.663.637
- Giảm khác	-	78.416.900	-	-	78.416.900
Số dư cuối năm	25.445.937.421	34.200.323.372	19.504.337.384	906.338.583	80.056.936.760
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày đầu năm	79.420.305.401	42.570.592.926	327.573.547	123.401.888	122.441.873.762
Tại ngày cuối năm	74.042.090.379	38.215.773.290	87.819.069	35.943.887	112.381.626.625

31/12/2017

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

74.020.261.468

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

29.114.391.399

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính
<i>Nguyên giá</i>	
Số dư đầu năm	41.620.000
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	41.620.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	
Số dư đầu năm	41.620.000
Khấu hao trong năm	-
Giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	41.620.000
<i>Giá trị còn lại</i>	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	-

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017	01/01/2017
Nhà máy đóng tàu Bạch Hạc (*)	121.600.423.358	121.600.423.358
Xây dựng biển quảng cáo	-	274.336.757
Xây dựng xưởng sản xuất bột giấy Yên Lập	577.910.298	577.910.298
Xây dựng nhà máy chế tạo cơ khí - Xã Quang Minh	1.921.711.674	3.843.423.349
Xây dựng hạ tầng khu C1	325.872.864	325.872.864
Xây dựng nhà điều hành Quang Minh	839.972.474	839.972.474
Cộng	125.265.890.668	127.461.939.100

(*): Dự án đang trong giai đoạn quyết toán vốn đầu tư, tuy nhiên kết cấu kiến trúc và hệ thống máy móc đã bị xuống cấp nghiêm trọng. Ban điều hành Công ty chưa thể xác định được mức độ thiệt hại của dự án cũng như chưa thể xác định được giá trị tồn thất.

11. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2017				01/01/2017			
	Tỷ lệ vốn năm giữ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ vốn năm giữ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		13.649.000.000	2.068.728.609	(11.580.271.391)		13.649.000.000	2.679.647.340	(10.969.352.660)
Đầu tư vào Công ty con		13.649.000.000	2.068.728.609	(11.580.271.391)		13.649.000.000	2.679.647.340	(10.969.352.660)
<i>Công ty CP Lilama 3.3</i>	51%	4.845.000.000	-	(4.845.000.000)	51%	4.845.000.000	-	(4.845.000.000)
<i>Công ty CP Lilama 3.4</i>	51%	2.990.000.000	-	(2.990.000.000)	51%	2.990.000.000	-	(2.990.000.000)
(*)								
<i>Công ty TNHH Lilama 3 - Dai Nippon Toryo</i>	51%	5.814.000.000	2.068.728.609	(3.745.271.391)	51%	5.814.000.000	2.679.647.340	(3.134.352.660)
Cộng		13.649.000.000	2.068.728.609	(11.580.271.391)		13.649.000.000	2.068.728.609	(10.969.352.660)

(*) Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty CP Lilama 3.4 vẫn chưa lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

12. Phải trả người bán

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	98.601.884.073	102.158.229.281
Công ty CP Công Trình Đường Thủy VINAWACO	2.136.323.282	2.136.323.282
Công ty CP LILAMA 45.4	1.163.255.451	2.963.675.461
Công ty TNHH MTV thiết bị cơ khí Duyên Thế Kỳ VN	2.313.327.461	2.313.327.461
Công ty TNHH Một thành viên XNK Kim Hoàng	1.444.096.010	1.444.096.010
Công ty TNHH Sản xuất cầu trục công nghiệp AQA	1.564.290.029	1.564.290.029
Công ty CP Thép Tân Hưng	11.222.855.207	11.322.855.207
Công ty CP Cơ điện Miền Trung	1.057.344.702	1.057.344.702
Công ty CP Cơ điện Đại Dũng	-	1.449.995.186
Công ty CP Hồng Mã	6.500.907.654	7.544.007.568
Công ty CP Lilama 3.3	13.930.395.419	11.401.910.700
Công ty CP Lilama 3.4	1.780.352.518	1.780.352.518
Công ty CP Xi măng Sông Thao	-	1.895.088.411
Công ty CP Đầu tư công nghệ Hưng Vượng	1.167.965.517	1.207.965.517
Công ty TNHH Công nghiệp OKWON	19.773.908.747	19.773.908.747
Công ty TNHH Lilama 3 - Dai Nippon Toryo	3.047.435.600	3.074.336.672
Công ty TNHH SXTM Grating Việt	1.043.121.599	1.073.121.599
Công ty TNHH Xuyên Hải	2.294.228.767	2.294.228.767
Công ty TNHH vật tư và dịch vụ công nghiệp Hải Phòng	1.059.166.700	446.800.000
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	27.102.909.410	27.414.601.444
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	16.256.599.890	18.758.183.537
Công ty CP Lilama 3.3	13.930.395.419	11.401.910.700
Công ty CP Lilama 3.4	1.780.352.518	1.780.352.518
Công ty TNHH Lilama 3 - Dai Nippon Toryoy	3.047.435.600	3.074.336.672

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Tổng Công ty CP Thương mại Xây dựng	2.882.458.062	2.882.458.062
Tổng Công ty Viễn thông Quân đội Viettel	785.000.000	785.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng và Công nghệ DELTA	2.933.041.337	-
Công ty CRI	1.314.958.857	-
Công ty TNHH Miền Tây	1.652.647.170	700.000.000
Các đối tượng khác	1.977.649.610	3.169.042.851
Cộng	11.545.755.036	7.536.500.913

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

<u>01/01/2017</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>31/12/2017</u>
-------------------	------------------------------	---------------------------------	-------------------

a) Phải nộp	27.534.609.052	(1.819.707.898)	562.519.546	25.152.381.608
Thuế giá trị gia tăng (*)	15.457.111.438	(3.524.358.663)	378.066.517	11.554.686.258
Thuế thu nhập cá nhân	3.959.371.836	151.553.433	-	4.110.925.269
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	334.249.731	80.854.200	80.854.200	334.249.731
Các loại thuế khác	7.783.876.047	1.472.243.132	103.598.829	9.152.520.350
b) Phải thu	-	-	-	-

(*): Số thuế GTGT đầu ra phải nộp phát sinh âm là do trong năm đơn vị điều chỉnh khoản thuế GTGT còn được khấu trừ của năm trước sang.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Trích trước chi phí các công trình	10.833.838.065	11.684.228.225
Trích trước chi phí thuế cơ sở hạ tầng	8.382.861.333	-
Trích trước chi phí lãi vay	3.417.871.751	-
Trích trước chi phí tiền lương	1.416.924.876	2.327.265.655
Cộng	<u>24.051.496.025</u>	<u>14.011.493.880</u>

16. Phải trả khác ngắn hạn

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Kinh phí công đoàn	1.511.498.032	1.517.755.872
Bảo hiểm xã hội	24.988.390.672	20.509.709.108
Bảo hiểm y tế	1.908.384.399	1.425.949.210
Bảo hiểm thất nghiệp	2.029.388.482	1.814.972.844
Phải trả hoàn ứng thực hiện công trình	16.302.641.699	11.945.070.204
Công ty CP Lilama 3.4	400.000.000	400.000.000
Lãi vay phải trả Công ty TNHH Lilama 3 - DNT	795.000.003	658.125.003
Chi phí dự án nhà ở khu C1	1.094.904.064	1.101.654.064
Đoàn phí công đoàn	1.195.837.311	1.173.687.878
Phải trả khác	10.048.947.265	14.072.365.768
Cộng	<u>60.274.991.927</u>	<u>54.619.289.951</u>

17. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2017	Trong năm		31/12/2017
		Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn	409.775.214.348	123.410.067.048	56.103.995.508	477.081.285.888
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – CN Ba Đình (*)	96.180.898.015	19.214.573.212	54.541.311.872	60.854.159.355
Vay ngắn hạn cá nhân	2.710.000.000	2.719.190.086	1.032.683.636	4.396.506.450
Vay dài hạn đến hạn trả	310.884.316.333	101.476.303.750	530.000.000	411.830.620.083
Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam (**)	310.884.316.333	101.476.303.750	530.000.000	411.830.620.083
				-
b) Vay dài hạn	83.297.350.625	-	83.297.350.625	-
Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam (**)	83.297.350.625	-	83.297.350.625	-
Cộng	493.072.564.973	123.410.067.048	139.401.346.133	477.081.285.888

(*): Hợp đồng tín dụng số 01/2017/399106 với hạn mức vay là 99,5 tỷ đồng. Tài sản đảm bảo là Nhà xưởng, công trình xây dựng trên đất tại lô 24+25 KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội và một số tài sản khác theo yêu cầu của Ngân hàng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh, mở LC. Lãi suất cho vay được thỏa thuận tại từng thời điểm vay.

(**): Khoản phải trả Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam (DATC) theo Biên bản thỏa thuận ngày 12/09/2012 ký ba bên giữa Công ty CP Lilama3, Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV và Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam (DATC) thì lịch trả nợ của Công ty CP Lilama 3 sẽ được cơ cấu lại như sau: số nợ phải trả trong năm 2013, 2014, 2015 là 139.499.392.952 đồng, số nợ còn lại sẽ được trả trong 2 năm tiếp theo. Tuy nhiên trong số nợ phải trả đến 31/12/2017 theo thỏa thuận thì Công ty CP Lilama 3 mới trả được 39.234.851.289 đồng. Tính đến thời điểm 31/12/2017 số nợ còn phải trả DATC là 411.830.620.083 đồng (bao gồm cả khoản gốc 238.861.000.000 VND và lãi vay 172.969.620.083 VND).

18. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Chi phí bảo hành công trình	248.978.278	-
Cộng	<u>248.978.278</u>	<u>-</u>

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	51.500.000.000	14.250.000.000	7.173.239.116	234.189.233	(114.709.220.133)	(41.551.791.784)
Lỗi trong năm trước				-	(237.935.510.542)	(237.935.510.542)
Giảm khác		-	-		(10.959.848)	(10.959.848)
Số dư cuối năm trước	<u>51.500.000.000</u>	<u>14.250.000.000</u>	<u>7.173.239.116</u>	<u>234.189.233</u>	<u>(352.655.690.523)</u>	<u>(279.498.262.174)</u>
Số dư đầu năm nay	51.500.000.000	14.250.000.000	7.173.239.116	234.189.233	(352.655.690.523)	(279.498.262.174)
Lỗi trong năm nay					(6.739.946.653)	(6.739.946.653)
Số dư cuối năm nay	<u>51.500.000.000</u>	<u>14.250.000.000</u>	<u>7.173.239.116</u>	<u>234.189.233</u>	<u>(359.395.637.176)</u>	<u>(286.238.208.827)</u>

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>31/12/2017</u>	%	<u>01/01/2017</u>	%
Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam (DATC)	25.630.000.000	49,77%	25.630.000.000	49,77%
Vốn góp của các cổ đông khác	25.870.000.000	50,23%	25.870.000.000	50,23%
Cộng	<u>51.500.000.000</u>	100,00%	<u>51.500.000.000</u>	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	51.500.000.000	51.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	51.500.000.000	51.500.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.150.000	5.150.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.150.000	5.150.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.150.000	5.150.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.150.000	5.150.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.150.000	5.150.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Ngoại tệ các loại :		
+ USD	182,82	350,24
Nợ khó đòi đã xử lý	3.049.171.783	3.049.171.783

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu thuần	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	36.600.633.990	84.556.347.815
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3.630.857.946	10.799.874.485
Cộng	<u>40.231.491.936</u>	<u>95.356.222.300</u>
b) Doanh thu thuần đối với các bên liên quan	1.208.247.341	9.096.363.636
Công ty CP Lilama 3.3	407.931.430	9.096.363.636
Công ty CP Lilama 3.4	800.315.911	-

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	33.638.872.648	88.848.707.714
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.668.075.582	10.529.596.114
Cộng	<u>37.306.948.230</u>	<u>99.378.303.828</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.865.166	5.789.615
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	146.245
Cộng	<u>1.865.166</u>	<u>5.935.860</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	26.346.674.106	26.502.209.394
Lỗ chênh lệch tỷ giá	29.821	45.348
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	610.918.731	3.868.344.867
Cộng	<u>26.957.622.658</u>	<u>30.370.599.609</u>

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
a) Các khoản chi phí bán hàng	-	-
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	5.753.716.169	30.607.116.858
Chi phí nhân viên quản lý	4.126.804.222	4.946.931.830
Dự phòng phải thu khó đòi	300.696.362	24.470.917.722
Các khoản chi phí quản lý khác	1.326.215.585	1.189.267.306

6. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập từ thanh lý tài sản	33.378.375.524	1.600.527.175
Các khoản khác	1.043.056.874	475.869.427
Cộng	34.421.432.398	2.076.396.602

7. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi chậm nộp thuế, vi phạm hành chính và bảo hiểm	4.281.495.148	11.138.491.938
Chênh lệch giữa CPSXDD và Giá trị khối lượng dở dang	3.022.392.949	162.643.392.300
Chi phí khác	4.072.560.999	1.236.160.771
Cộng	11.376.449.096	175.018.045.009

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Năm 2017, kết quả kinh doanh của công ty là lỗ nên không phát sinh chi phí thuế TNDN phải nộp.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.585.246.197	17.497.271.384
Chi phí nhân công	24.577.384.448	42.318.235.976
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.730.383.370	9.801.060.250
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.553.352.423	22.364.468.592
Chi phí khác bằng tiền	3.335.539.332	26.866.657.391
Cộng	<u>52.781.905.770</u>	<u>118.847.693.593</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.011.579.897	899.827.825

Trong năm, ngoài các nghiệp vụ với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ quan trọng với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam	Bên liên quan	Lãi vay phải trả	18.178.953.125

Cho đến ngày 31/12/2017, ngoài các nghiệp vụ với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty CP Lilama 3.3	Công ty con	Phải thu khác	2.113.600.005
Công ty CP Lilama 3.4	Công ty con	Phải thu khác Phải trả khác	119.051.328 400.000.000
Công ty CP Lilama 3 – Dai Nippon Toryo	Công ty con	Phải thu khác Phải trả khác	3.192.000 795.000.003

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hiện tại hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh chế tạo, lắp đặt thiết bị nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

5. Tài sản đảm bảo

Vào ngày 31/12/2016 và 31/12/2017, Công ty có thế chấp, cầm cố tài sản cố định để đi vay.

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Tổng cộng
---------------------------	-------------------	------------------

Số cuối năm	628.376.159.017	-	628.376.159.017
Vay và nợ thuê tài chính	477.081.285.888	-	477.081.285.888
Phải trả cho người bán	98.601.884.073	-	98.601.884.073
Chi phí phải trả	24.051.496.025	-	24.051.496.025
Các khoản phải trả khác	28.641.493.031	-	28.641.493.031
Số đầu năm	554.122.152.548	83.297.350.625	637.419.503.173
Vay và nợ thuê tài chính	409.775.214.348	83.297.350.625	493.072.564.973
Phải trả cho người bán	102.158.229.281	-	102.158.229.281
Chi phí phải trả	14.011.493.880	-	14.011.493.880
Các khoản phải trả khác	28.177.215.039	-	28.177.215.039

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) kiểm toán.

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Khoản lỗ lũy kế đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty là 359.395.637.176 đồng, đã vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu là 286.238.208.827 đồng. Tại thời điểm này, nợ phải trả ngắn hạn đã vượt tổng tài sản ngắn hạn của Công ty. Khoản lỗ này có ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định Công ty vẫn hoạt động liên tục do đó Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Số : 81-2/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 3

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 3 và các Công ty con, được lập ngày 28/03/2018, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Vì chúng tôi được bổ nhiệm kiểm toán sau ngày 31/12/2017 nên chúng tôi không có điều kiện tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt, tài sản cố định và hàng tồn kho. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác, chúng tôi không đủ cơ sở để đưa ra ý kiến về số dư của các khoản mục này cũng như ảnh hưởng của chúng đến các chỉ tiêu khác trên báo cáo tài chính.

Một số khoản công nợ phải thu, phải trả chưa được đối chiếu xác nhận tại ngày 31/12/2016 và ngày 31/12/2017. Do hạn chế về phạm vi kiểm toán, chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục thay thế khác để xác nhận số dư của các khoản công nợ này và không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu chênh lệch liên quan đến công nợ phải thu, phải trả trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Tính đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa xác định được giá trị tổn thất của dự án nhà máy đóng tàu Bạch hạc. Vì vậy chúng tôi cũng không thể xác định được giá trị tổn thất có thể phát sinh từ các nghiệp vụ về dự án đầu tư này đến các chỉ tiêu có liên quan trong báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty.

Các Công ty con trong hợp nhất Báo cáo tài chính bị ảnh hưởng trọng yếu đến khả năng hoạt động liên tục, Công ty CP Lilama 3.3 có ý kiến nhấn mạnh về hoạt động liên tục, Công ty CP Lilama 3.4 không phát sinh nghiệp vụ nào nên lấy theo số liệu Bảng cân đối kế toán năm 2016, Công ty TNHH Lilama 3 – Dai Nippon Toryo có quyết định giải thể trong năm 2018 như tại Báo cáo kiểm toán số 17-02-528

ngày 16/03/2018. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính hợp nhất vẫn lập dựa vào Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của các công ty con (trong đó, Công ty Lilama 3.4 không phát sinh nghiệp vụ nào năm 2017).

Hoạt động của Công ty CP Lilama 3 trong năm phụ thuộc vào nguồn vốn vay và các khoản vay này đều đã quá hạn thanh toán. Số dư nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 548.435.464.803 đồng, lỗ hoạt động kinh doanh trong kỳ là (6.739.946.653) đồng; lỗ lũy kế đến 31/12/2017 là (359.395.637.176) đồng và vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31/12/2017 là (286.238.208.827) đồng. Với thực tế nêu trên cho thấy Công ty đang gặp rất nhiều khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ phải trả đến hạn trong điều kiện hoạt động bình thường.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán độc lập khác với báo cáo kiểm toán số 333TT/BCTC/TC ngày 28/06/2017 có ý kiến ngoại trừ và nhấn mạnh về khả năng hoạt động liên tục.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính hợp nhất
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Phó Giám đốc

Kiểm toán viên

Nguyễn Ngọc Tuấn

Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
2837-2014-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Xuân Giang

Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
2784-2014-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		208.123.047.071	213.239.357.856
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4.557.076.153	3.326.967.005
1. Tiền	111		3.557.076.153	2.326.967.005
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	1.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		110.472.111.382	121.566.834.722
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	101.982.005.102	118.931.661.145
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	9.893.080.352	9.174.592.434
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	36.401.573.464	26.781.665.682
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(40.180.860.249)	(38.719.790.201)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6	2.376.312.713	5.398.705.662
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	92.603.964.630	81.811.065.704
1. Hàng tồn kho	141		93.051.861.353	81.811.065.704
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(447.896.723)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		489.894.906	6.534.490.425
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	42.818.988	86.356.522
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		392.626.172	6.393.684.157
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.14	54.449.746	54.449.746
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		243.356.001.934	253.134.292.086
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		113.106.976.269	123.331.881.918
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	113.106.074.508	123.330.980.157
- Nguyên giá	222		200.328.105.111	207.000.049.415
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(87.222.030.603)	(83.669.069.258)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	901.761	901.761
- Nguyên giá	228		135.265.000	135.265.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(134.363.239)	(134.363.239)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		125.265.890.668	127.519.211.827
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	125.265.890.668	127.519.211.827
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.983.134.997	2.283.198.341
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	4.983.134.997	2.283.198.341
2. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		451.479.049.005	466.373.649.942

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		756.558.511.874	758.218.684.167
I. Nợ ngắn hạn	310		756.547.259.987	674.910.081.655
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	87.405.125.081	109.798.327.402
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	16.024.287.376	13.109.375.860
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	30.615.678.945	32.496.460.789
4. Phải trả người lao động	314		7.921.079.843	8.507.762.558
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	33.294.216.006	17.781.017.492
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	92.586.539.192	71.616.610.861
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	488.360.981.955	421.510.153.382
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	248.978.278	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		90.373.311	90.373.311
II. Nợ dài hạn	330		11.251.887	83.308.602.512
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	-	83.297.350.625
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		11.251.887	11.251.887
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(305.079.462.869)	(291.845.034.225)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	(305.079.462.869)	(291.845.034.225)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		51.500.000.000	51.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		51.500.000.000	51.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.250.000.000	14.250.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.522.993.188	7.522.993.188
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		319.065.349	319.065.349
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(372.849.641.851)	(363.096.859.561)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(363.096.859.561)	(118.819.970.644)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(9.752.782.290)	(244.276.888.917)
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(5.821.879.555)	(2.340.233.201)
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		451.479.049.005	466.373.649.942

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		75.618.083.460	123.540.804.830
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	75.618.083.460	123.540.804.830
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	68.734.501.456	125.964.726.831
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.883.582.004	(2.423.922.001)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	61.522.376	118.166.919
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	28.258.771.513	28.752.905.882
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		27.846.623.179	28.496.050.136
8. Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	430.763.688	399.877.070
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	11.838.864.202	39.803.268.905
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(33.583.295.023)	(71.261.806.939)
12. Thu nhập khác	31	VI.6	34.469.452.980	2.176.712.004
13. Chi phí khác	32	VI.7	14.120.586.601	179.648.156.131
14. Lợi nhuận khác	40		20.348.866.379	(177.471.444.127)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(13.234.428.644)	(248.733.251.066)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	-	-
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(13.234.428.644)	(248.733.251.066)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(9.752.782.290)	(244.276.888.917)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(3.481.646.354)	(4.456.362.149)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	(1.894)	(47.432)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(13.234.428.644)	(248.733.251.066)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.972.041.882	10.778.870.475
- Các khoản dự phòng	03		1.908.966.771	26.936.579.933
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		392.357.232	191.725.878
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(31.183.063.480)	(1.674.971.512)
- Chi phí lãi vay	06		27.846.623.179	28.496.050.136
- Các khoản điều chỉnh khác	07			-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(5.297.503.060)	(184.004.996.156)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		15.634.711.277	(4.833.224.704)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(11.240.795.649)	173.191.253.220
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		11.385.740.022	30.131.728.356
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(8.096.568.922)	1.785.529.231
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(24.428.751.428)	(52.821.295.911)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(410.458.977)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(75.092.719)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(22.453.626.737)	(36.626.098.683)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
8. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(77.000.000)	(19.903.053)
9. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		40.148.409.091	2.676.000.000
10. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
11. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
12. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
13. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
14. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		58.009.115	74.444.337
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		40.129.418.206	2.730.541.284

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
7. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu và bán cổ phiếu quỹ	31		-	-
8. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
9. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		40.112.716.423	129.310.421.324
10. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(56.559.238.475)	(95.366.314.080)
11. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
12. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16.446.522.052)	33.944.107.244
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		1.229.269.417	48.549.845
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		3.326.967.005	3.278.004.318
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		839.731	412.842
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	4.557.076.153	3.326.967.005

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilama 3 được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Lắp máy và Xây dựng số 3 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 449/QĐ-BXD ngày 16/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 180300048 ngày 22/06/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 số 2600104526 ngày 09/01/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp thay thế cho đăng ký kinh doanh đã cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 24-25 Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là:

- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng (gạch, gạch lát, tấm lợp, đá ốp lát, đất đen, que hàn, đá,...);
- Khảo sát, thiết kế tư vấn xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng; Khảo sát thiết kế hệ thống thông tin liên lạc; Tư vấn thiết kế công nghiệp các công trình sản xuất: vật liệu xây dựng, giấy và chế biến lương thực, thực phẩm;
- Thi công xây dựng: san ủi mặt bằng, thi công nền móng đường bộ;
- Thi công xây dựng các công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, dân dụng (nhà ở,...), giao thông (nền đường giao thông, cầu, cống bê tông, chế tạo và lắp đặt kết cấu thép cho các công trình giao thông), công trình thủy lợi (kênh mương, đê, kè, trạm bơm thủy lợi vừa và nhỏ), các công trình quốc phòng, đường điện và trạm biến thế;
- Trang trí nội thất công trình;
- Lắp ráp thiết bị máy móc cho các công trình; cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Chế tạo và lắp đặt: thiết bị nâng, dầm cầu trục đến 30 tấn, nồi hơi, ống áp lực và thiết bị chịu áp lực;
- Thiết kế, đóng mới tàu thuyền, ca nô, xà lan, và các phương tiện vận tải thủy đến 1000 tấn, sửa chữa thuyền, ca nô, xà lan và các phương tiện vận tải thủy;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà; bất động sản;
- Kinh doanh thương mại tổng hợp, nguyên vật liệu giấy, khí hóa lỏng và các chất đốt các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị và các dây chuyền công nghệ;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách đường bộ, đường thủy (theo tuyến cố định và theo hợp đồng); Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa đường bộ, đường thủy.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

7. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng số các Công ty con trong năm và tại ngày 31/12/2017 là: 3 công ty.

Số lượng Công ty con được hợp nhất là: 3 công ty.

c) Các Công ty con được hợp nhất:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Lilama 3.3	Lô 24-25 KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Sản xuất, thương mại, dịch vụ	51%
Công ty Cổ phần Lilama 3.4	Số 927 Hùng Vương, TP. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	Sản xuất, thương mại, dịch vụ	51%
Công ty TNHH Lilama 3 – Dai Nippon Toryo	Lô 24-25 KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Sản xuất, thương mại, dịch vụ	51%

d) Các Đơn vị trực thuộc và Chi nhánh:

Tên Công ty	Địa chỉ	Quan hệ
Xí nghiệp Lilama 3.1	Cụm CN Bạch Hạc, TP. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	Chi nhánh
Trung tâm Tư vấn Thiết kế	Lô 24-25 KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Chi nhánh

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính của công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của công ty.

Các công ty liên kết và liên doanh

Công ty không có các đơn vị là công ty liên kết và công ty liên doanh.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ đang nằm trong giá trị tài sản (như hàng tồn kho, tài sản cố định...) phải được loại trừ hoàn toàn. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

Lợi thế thương mại

Không có phát sinh Lợi thế thương mại tại ngày Công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát công ty con.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty

liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hợp nhất hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,...

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

21. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Tiền mặt	117.967.887	354.790.586
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.439.108.266	1.972.176.419
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	4.557.076.153	3.326.967.005
22. Phải thu của khách hàng	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	101.982.005.102	118.931.661.145
- Công ty CP TCE Vina DENIM	19.276.000.000	19.276.000.000
- Viện nghiên cứu thiết kế ĐL Quảng Đông	14.821.346.181	15.991.049.541
- BQLDA Nhà máy bột giấy Phương Nam (TCT Giấy VN)	2.663.068.439	2.663.068.439
- Công ty CP LILAMA 45.4	1.085.845.430	1.085.845.430
- Công ty Cổ phần LILAMA5	1.841.160.504	1.841.160.504
- Công ty CP Xây lắp Công nghiệp 91- CN tại Bắc Ninh	803.349.318	1.103.349.318
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - TKV	2.304.318.804	2.508.286.361
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)	4.206.430.034	4.206.430.034
- Công ty Cổ phần Giấy Bãi Bằng	5.283.708.000	5.283.708.000
- Công ty Cổ phần Giấy Vạn Điểm	1.073.319.125	1.783.650.103
- Công ty cổ phần Lisemco	7.152.461.402	2.145.567.615
- Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng AMECC	839.989.200	1.139.989.200
- Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	1.027.882.745	1.027.882.745
- Công ty TNHH KC COTTRELL Việt Nam	2.483.932.675	2.733.777.189
- Công ty TNHH MTV Phiabjooc	1.455.082.688	2.034.255.662
- Công ty TNHH MTV xi măng Quang Sơn	1.482.544.700	2.133.317.734
- Công ty TNHH QT LD VINACONEX-TAISEI (VINATA)	119.867.000	4.150.327.400
- Tổng công ty Lắp Máy Việt Nam	7.887.111.745	9.395.809.767
- Các khoản phải thu khách hàng khác	26.174.587.112	38.428.186.103
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-
23. Trả trước cho người bán ngắn hạn	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Công ty CP Sản xuất Kinh doanh thép Tân Hưng	866.299.844	-
- Công ty CP Ngọc Việt Linh	868.188.137	868.188.137
- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	643.418.735	668.126.896
- Công ty CP sản xuất cơ khí và thương mại VICCOM	815.310.720	815.310.720
- Công ty cổ phần LISEMCO 3	1.325.720.000	1.325.720.000
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	5.374.142.916	5.497.246.681
Cộng	9.893.080.352	9.174.592.434
24. Phải thu khác	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a) Ngắn hạn	36.401.573.464	26.781.665.682
Tạm ứng	7.167.049.918	6.978.476.689
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	88.672.259

Phải thu ngắn hạn khác			29.234.523.546		19.714.516.734
b) Dài hạn			-		-
Cộng			36.401.573.464		26.781.665.682
25. Dự phòng phải thu khó đòi					
			31/12/2017		01/01/2017
			Giá gốc		Dự phòng
			Giá gốc		Dự phòng
- Phải thu khách hàng	23.818.073.653	(28.548.363.707)	33.987.679.146	(28.589.821.308)	
- Phải thu khác	8.544.332.131	(8.503.103.044)	8.543.332.131	(8.321.475.522)	
- Tạm ứng	33.174.089	(33.174.089)	-	-	
- Trả trước cho người bán	3.129.836.909	(3.096.219.409)	1.842.110.871	(1.808.493.371)	
Cộng	35.525.416.782	(40.180.860.249)	44.373.122.148	(38.719.790.201)	
26. Tài sản thiếu chờ xử lý			31/12/2017		01/01/2017
Nguyên liệu vật liệu			1.522.388.837		1.522.388.837
Công cụ dụng cụ			29.119.443		29.119.443
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang					3.022.392.949
Tài sản thiếu chờ xử lý ở Công ty CP Lilama 3.4			824.804.433		824.804.433
Cộng			2.376.312.713		5.398.705.662
27. Hàng tồn kho			31/12/2017		01/01/2017
			Giá gốc		Dự phòng
			Giá gốc		Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.549.355.266	-	3.936.081.086	-	
Công cụ, dụng cụ	81.799.911	-	50.172.801	-	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	86.024.253.924	-	75.326.233.258	-	
Hàng hóa	1.396.452.252	(447.896.723)	2.498.578.559	-	
Cộng	93.051.861.353	(447.896.723)	81.811.065.704	-	
28. Chi phí trả trước			31/12/2017		01/01/2017
a) Ngắn hạn			42.818.988		86.356.522
Công cụ, dụng cụ xuất dùng			42.818.988		86.356.522
b) Dài hạn			4.983.134.997		2.283.198.341
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ			2.090.357.683		2.283.198.341
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng			2.892.777.314		-
Cộng			5.025.953.985		2.369.554.863

29. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	107.172.074.249	75.746.171.043	22.998.585.289	1.083.218.834	207.000.049.415
Số tăng trong năm	-	77.000.000	-	-	77.000.000
Số giảm trong năm	4.348.956.693	683.873.594	1.716.114.017	-	6.748.944.304
- Thanh lý, nhượng bán	4.348.956.693	605.456.694	1.716.114.017	-	6.670.527.404
- Giảm khác	-	78.416.900	-	-	78.416.900
Số dư cuối năm	102.823.117.556	75.139.297.449	21.282.471.272	1.083.218.834	200.328.105.111
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	27.446.932.537	32.950.095.745	22.337.630.211	934.410.765	83.669.069.258
Số tăng trong năm	4.099.635.481	4.461.954.807	318.868.593	91.583.001	8.972.041.882
- Khấu hao trong năm	4.099.635.481	4.461.954.807	318.868.593	91.583.001	8.972.041.882
Số giảm trong năm	3.070.377.152	683.873.594	1.664.829.791	-	5.419.080.537
- Thanh lý, nhượng bán	3.070.377.152	605.456.694	1.664.829.791	-	5.340.663.637
- Giảm khác	-	78.416.900	-	-	78.416.900
Số dư cuối năm	28.476.190.866	36.728.176.958	20.991.669.013	1.025.993.766	87.222.030.603
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	79.725.141.712	42.796.075.298	660.955.078	148.808.069	123.330.980.157
Tại ngày cuối năm	74.346.926.690	38.411.120.491	290.802.259	57.225.068	113.106.074.508
				31/12/2017	01/01/2017
Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay				74.020.261.468	74.160.069.249
Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng				30.767.162.834	30.764.268.238

30. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính
<i>Nguyên giá</i>	
Số dư đầu năm	135.265.000
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	135.265.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	
Số dư đầu năm	134.363.239
Khấu hao trong năm	-
Giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	134.363.239
<i>Giá trị còn lại</i>	
Tại ngày đầu năm	901.761
Tại ngày cuối năm	901.761

31. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017	01/01/2017
Nhà máy đóng tàu Bạch Hạc (*)	121.600.423.358	121.600.423.358
Xây dựng biển quảng cáo	-	274.336.757
Xây dựng xưởng sản xuất bột giấy Yên Lập	577.910.298	577.910.298
Xây dựng nhà máy chế tạo cơ khí - Xã Quang Minh	1.921.711.674	3.843.423.349
Xây dựng hạ tầng khu C1	325.872.864	325.872.864
Xây dựng nhà điều hành Quang Minh	839.972.474	839.972.474
Công trình khác	-	57.272.727
Cộng	125.265.890.668	127.519.211.827

(*): Dự án đang trong giai đoạn quyết toán vốn đầu tư, tuy nhiên kết cấu kiến trúc và hệ thống máy móc đã bị xuống cấp nghiêm trọng. Ban điều hành Công ty chưa thể xác định được mức độ thiệt hại của dự án cũng như chưa thể xác định được giá trị tồn thất.

32. Phải trả người bán

	31/12/2017	01/01/2017
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	87.405.125.081	109.798.327.402
Công ty CP Thép Tân Hưng	11.222.855.207	11.322.855.207
Công ty TNHH Công nghiệp OKWON	19.773.908.747	19.773.908.747
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	56.408.361.127	78.701.563.448
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-

33. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Tổng Công ty CP Thương mại Xây dựng	2.882.458.062	2.882.458.062
Tổng Công ty Viễn thông Quân đội Viettel	785.000.000	785.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng và Công nghệ DELTA	2.933.041.337	-
Công ty CRI	1.314.958.857	-
Công ty TNHH Miền Tây	1.652.647.170	700.000.000
Các đối tượng khác	6.456.181.950	8.741.917.798
Cộng	<u>16.024.287.376</u>	<u>13.109.375.860</u>

34. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>01/01/2017</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>31/12/2017</u>
a) Phải nộp	32.496.460.789	2.926.758.995	4.807.540.839	30.615.678.945
- Thuế GTGT (*)	18.027.193.437	(1.259.900.735)	3.295.888.939	13.471.403.763
- Thuế xuất/ nhập khẩu	-	217.521.172	217.521.172	-
- Thuế TNDN	410.458.977	-	410.458.977	-
- Thuế thu nhập cá nhân	4.303.081.957	687.679.623	560.919.759	4.429.841.821
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	499.035.851	80.854.200	80.854.200	499.035.851
- Các loại thuế khác	8.061.425.504	1.477.243.132	108.598.829	9.430.069.807
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.195.265.063	1.723.361.603	133.298.963	2.785.327.703
b) Phải thu	54.449.746	-	-	54.449.746
- Thuế TNDN	54.449.746	-	-	54.449.746

(*): Số thuế GTGT đầu ra phải nộp phát sinh âm là do trong năm đơn vị điều chỉnh khoản thuế GTGT còn được khấu trừ của năm trước sang.

35. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Trích trước chi phí các công trình	15.258.253.171	14.368.054.108
Trích trước chi phí thuê cơ sở hạ tầng	8.382.861.333	-
Trích trước chi phí lãi vay	3.417.871.751	-
Trích trước chi phí thuê tài sản	2.560.000.000	-
Trích trước chi phí tiền lương	1.416.924.876	2.327.265.655
Trích trước chi phí khác	2.258.304.875	1.085.697.729
Cộng	<u>33.294.216.006</u>	<u>17.781.017.492</u>

36. Phải trả khác ngắn hạn

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Kinh phí công đoàn	2.574.329.873	2.445.289.978
Bảo hiểm xã hội	33.651.097.240	25.937.029.919
Bảo hiểm y tế	1.908.384.399	2.159.535.275
Bảo hiểm thất nghiệp	2.029.388.482	2.281.099.005
Phải trả hoàn ứng thực hiện công trình	16.302.641.699	11.945.070.204
Chi phí dự án nhà ở khu C1	1.094.904.064	1.101.654.064
Đàn phí công đoàn	1.195.837.311	1.173.687.878
Lãi chậm nộp phải trả	2.857.339.845	-
Phải trả khác	30.972.616.279	24.573.244.538
Cộng	<u>92.586.539.192</u>	<u>71.616.610.861</u>

37. Vay và nợ thuê tài chính hợp nhất

	01/01/2017	Trong năm		31/12/2017
		Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn	421.510.153.382	123.410.067.048	56.559.238.475	488.360.981.955
- Vay ngắn hạn ngân hàng	110.625.837.049	21.933.763.298	56.029.238.475	76.530.361.872
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – CN Ba Đình (*)	96.180.898.015	19.214.573.212	54.541.311.872	60.854.159.355
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hà Nội	5.263.430.325	-	61.300.000	5.202.130.325
+ Ngân hàng Công thương - CN Quang Minh	393.942.967	-	393.942.967	-
+ Ngân hàng TMCP ĐT & PT - CN Phú Thọ	6.703.897.649	-	-	6.703.897.649
- Vay ngắn hạn cá nhân	2.083.668.093	2.719.190.086	1.032.683.636	3.770.174.543
- Vay dài hạn đến hạn trả	310.884.316.333	101.476.303.750	530.000.000	411.830.620.083
+ Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam (**)	310.884.316.333	101.476.303.750	530.000.000	411.830.620.083
				-
b) Vay dài hạn	83.297.350.625	-	83.297.350.625	-
+ Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam (**)	83.297.350.625	-	83.297.350.625	-
				-
Cộng	504.807.504.007	123.410.067.048	139.856.589.100	488.360.981.955

(*): Hợp đồng tín dụng số 01/2017/399106-HĐTD với hạn mức vay là 99,5 tỷ đồng. Tài sản đảm bảo là Nhà xưởng, công trình xây dựng trên đất tại lô 24+25 KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội và một số tài sản khác theo yêu cầu của Ngân hàng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh, mở LC. Lãi suất cho vay được thỏa thuận tại từng thời điểm vay.

(**): Khoản phải trả Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam (DATC) theo Biên bản thỏa thuận ngày 12/09/2012 ký ba bên giữa Công ty CP Lilama3, Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV và Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam (DATC) thì lịch trả nợ của Công ty CP Lilama 3 sẽ được cơ cấu lại như sau: số nợ phải trả trong năm 2013, 2014, 2015 là 139.499.392.952 đồng, số nợ còn lại sẽ được trả trong 2 năm tiếp theo. Tuy nhiên trong số nợ phải trả đến 31/12/2017 theo thỏa thuận thì Công ty CP Lilama 3 mới trả được 39.234.851.289 đồng. Tính đến thời điểm 31/12/2017 số nợ còn phải trả DATC là 411.830.620.083 đồng (bao gồm cả khoản gốc 238.861.000.000 VND và lãi vay 172.969.620.083 VND).

38. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Chi phí bảo hành công trình	248.978.278	-
Cộng	<u>248.978.278</u>	<u>-</u>

39. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	51.500.000.000	14.250.000.000	7.522.993.188	319.065.349	(118.790.082.585)	2.128.643.091	(43.069.380.957)
Lỗi trong năm trước					(244.276.888.917)	(4.456.362.149)	(248.733.251.066)
Biến động giảm khác					(29.888.059)	(12.514.143)	(42.402.202)
Số dư cuối năm trước	<u>51.500.000.000</u>	<u>14.250.000.000</u>	<u>7.522.993.188</u>	<u>319.065.349</u>	<u>(363.096.859.561)</u>	<u>(2.340.233.201)</u>	<u>(291.845.034.225)</u>
Số dư đầu năm nay	51.500.000.000	14.250.000.000	7.522.993.188	319.065.349	(363.096.859.561)	(2.340.233.201)	(291.845.034.225)
Lỗi trong năm nay					(9.752.782.290)	(3.481.646.354)	(13.234.428.644)
Số dư cuối năm nay	<u>51.500.000.000</u>	<u>14.250.000.000</u>	<u>7.522.993.188</u>	<u>319.065.349</u>	<u>(372.849.641.851)</u>	<u>(5.821.879.555)</u>	<u>(305.079.462.869)</u>

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2017		01/01/2017	
		%		%
Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam (DATC)	25.630.000.000	49,77%	25.630.000.000	49,77%
Vốn góp của các cổ đông khác	25.870.000.000	50,23%	25.870.000.000	50,23%
Cộng	51.500.000.000	100,00%	51.500.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	Năm nay		Năm trước	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
Vốn góp đầu năm	51.500.000.000		51.500.000.000	
Vốn góp tăng trong năm	-		-	
Vốn góp giảm trong năm	-		-	
Vốn góp cuối năm	51.500.000.000		51.500.000.000	
Cổ tức lợi nhuận đã chia	-		-	

d) Cổ phiếu	31/12/2017		01/01/2017	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.150.000		5.150.000	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.150.000		5.150.000	
- Cổ phiếu phổ thông	5.150.000		5.150.000	
- Cổ phiếu ưu đãi	-		-	
Số lượng cổ phiếu mua lại	-		-	
- Cổ phiếu phổ thông	-		-	
- Cổ phiếu ưu đãi	-		-	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.150.000		5.150.000	
- Cổ phiếu phổ thông	5.150.000		5.150.000	
- Cổ phiếu ưu đãi	-		-	

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

40. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất	31/12/2017		01/01/2017	
Ngoại tệ các loại :				
+ USD	3.642,78		2.132,20	
Nợ khó đòi đã xử lý	3.049.171.783		3.049.171.783	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

10. Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay		Năm trước	
Doanh thu thuần				
Doanh thu hợp đồng xây dựng	59.557.162.480		109.398.594.548	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.060.920.980		14.142.210.282	
Cộng	75.618.083.460		123.540.804.830	

11. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	55.380.741.139	115.378.854.315
Giá vốn của hành hóa và dịch vụ đã cung cấp	13.353.760.317	10.585.872.516
Cộng	<u>68.734.501.456</u>	<u>125.964.726.831</u>
12. Doanh thu hoạt động tài chính		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	58.009.115	74.444.337
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.513.261	43.722.582
Cộng	<u>61.522.376</u>	<u>118.166.919</u>
13. Chi phí tài chính		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	27.846.623.179	28.496.050.136
Lỗ chênh lệch tỷ giá	412.148.334	256.855.746
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	-
Cộng	<u>28.258.771.513</u>	<u>28.752.905.882</u>
14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
a) Các khoản chi phí bán hàng	430.763.688	399.877.070
Chi phí vận chuyển	-	186.791.740
Các khoản chi phí bán hàng khác	430.763.688	213.085.330
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	11.838.864.202	39.803.268.905
Chi phí nhân viên quản lý	7.372.156.996	9.348.984.961
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	1.461.070.048	26.974.133.961
Các khoản chi phí quản lý khác	3.005.637.158	3.480.149.983
15. Thu nhập khác		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập từ thanh lý tài sản	33.378.375.524	1.600.527.175
Các khoản khác	1.091.077.456	576.184.829
Cộng	<u>34.469.452.980</u>	<u>2.176.712.004</u>
16. Chi phí khác		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>

Lãi chậm nộp thuế, vi phạm hành chính và bảo hiểm	4.457.679.192	11.138.491.938
Chênh lệch giữa chi phí sản xuất dở dang và giá trị khối lượng dở dang	3.022.392.949	162.643.392.300
Chi phí khác	6.640.514.460	5.866.271.893
Cộng	14.120.586.601	179.648.156.131

17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Năm 2017, kết quả kinh doanh của công ty là lỗ nên không phát sinh chi phí thuế TNDN phải nộp.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(9.752.782.290)	(244.276.888.917)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(9.752.782.290)	(244.276.888.917)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.150.000	5.150.000
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	(1.894)	(47.432)

19. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.456.664.932	35.606.150.284
Chi phí nhân công	36.691.473.918	54.561.372.819
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.972.041.882	10.778.870.475
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.113.640.249	31.724.472.643
Chi phí khác bằng tiền	5.368.860.709	32.074.761.513
Cộng	84.602.681.690	164.745.627.734

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.011.579.897	899.827.825

Trong năm, ngoài các nghiệp vụ với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ quan trọng với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam	Bên liên quan	Lãi vay phải trả	18.178.953.125

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hiện tại hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh chế tạo, lắp đặt thiết bị nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

5. Tài sản đảm bảo

Vào ngày 31/12/2016 và 31/12/2017, Công ty có thể chấp, cầm cố tài sản cố định để đi vay.

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số cuối năm	665.421.435.121	-	665.421.435.121
Vay và nợ thuê tài chính	488.360.981.955	-	488.360.981.955
Phải trả cho người bán	87.405.125.081	-	87.405.125.081
Chi phí phải trả	33.294.216.006	-	33.294.216.006
Các khoản phải trả khác	56.361.112.079	-	56.361.112.079
Số đầu năm	586.709.467.082	83.297.350.625	670.006.817.707
Vay và nợ thuê tài chính	421.510.153.382	83.297.350.625	504.807.504.007
Phải trả cho người bán	109.798.327.402	-	109.798.327.402
Chi phí phải trả	17.781.017.492	-	17.781.017.492
Các khoản phải trả khác	37.619.968.806	-	37.619.968.806

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) kiểm toán.

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Khoản lỗ lũy kế đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty là 372.849.641.851 đồng, đã vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu là 305.079.462.869 đồng. Tại thời điểm này, nợ phải trả ngắn hạn đã vượt tổng tài sản ngắn hạn của Công ty. Khoản lỗ này có ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định Công ty vẫn hoạt động liên tục do đó Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Mê Linh, ngày 20 tháng 04 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 3

CÔNG TY
CỔ PHẦN
LILAMA 3

H. MÊ LINH - T.P HÀ NỘI

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tiến Thành